

# Nội Dung

DẪN LUẬN ..... tr 01

## Chương I

### VÀI NÉT VỀ SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT GỐM SỨ BÌNH DƯƠNG

1. Khái quát về lịch sử, địa danh Bình Dương :.....	tr 07
1.1. Tên gọi Bình Dương, lịch sử hình thành tỉnh Bình Dương .....	tr 07
1.2. Vị trí địa lý, dân số, thổ nhưỡng khí hậu Bình Dương .....	tr 09
1.3. Đặc điểm lịch sử phát triển của tỉnh Bình Dương trong vùng Đồng Nai-Gia Định, Đông nam Bộ .....	tr 10
2. Vài nét sơ lược về lịch sử hình thành và phát triển của ngành sản xuất gốm sứ Bình Dương : .....	tr 13
2.1. Gốm cổ trên đất Bình Dương .....	tr 13
2.2. Các làng nghề truyền thống về gốm sứ của Bình Dương .....	tr 15
2.2.1. Làng nghề gốm Tân Phước Khánh-Tân Uyên .....	tr 15
2.2.2. Làng gốm sứ Lái Thiêu .....	tr 17
2.2.3. Làng gốm sứ Chánh Nghĩa (Thủ Dầu Một) .....	tr 18
2.3. Các trường phái gốm sứ .....	tr 21
2.4. Các giai đoạn phát triển của gốm sứ Bình Dương dưới góc độ lịch sử .....	tr 23
2.4.1. Giai đoạn trước Cách mạng tháng 8/1945 .....	tr 23
2.4.2. Giai đoạn từ Cách mạng tháng 8/1945 đến ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam 30/04/1975 .....	tr 26
2.4.3. Từ năm 1975 đến 1985 .....	tr 38

## Chương II

### CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ

1. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với ngành gốm sứ trước thời kỳ đổi mới (trước 1986) ..... tr 44
  - 1.1. Chủ trương của Đảng và Nhà nước ..... tr 44
  - 1.2. Các biện pháp tổ chức, con người, cơ chế quản lý hành chánh bao cấp ..... tr 47
  - 1.3. Tác động của chủ trương, chính sách và biện pháp quản lý theo kiểu quan liêu bao cấp đối với ngành sản xuất gốm sứ ..... tr 51
2. Sự phá rào, bung ra của ngành tiểu thủ công nghiệp gốm sứ Bình Dương ..... tr 55
  - 2.1. Cơ chế bao cấp, quan liêu trong sản xuất gốm sứ dần dần bị phá vỡ ..... tr 56
  - 2.2. Sự xé rào trên lĩnh vực phân phối lưu thông sản phẩm gốm sứ ..... tr 57
  - 2.3. Hậu quả do chủ trương, biện pháp quản lý theo kiểu quan liêu bao cấp đối với ngành sản xuất gốm sứ ..... tr 61
3. Chủ trương đổi mới của Đảng và Nhà nước về ngành tiểu thủ công nghiệp gốm sứ Bình Dương ..... tr 59
  - 3.1. Sự hình thành, phát triển của các chủ trương chung qua Nghị quyết Đại hội Đảng, Nghị quyết Hội đồng nhân dân, văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ..... tr 61
  - 3.2. Chủ trương, định hướng cụ thể về phát triển ngành tiểu thủ công nghiệp gốm sứ Bình Dương (1986-2000) ..... tr 64
    - 3.2.1. Về nhận thức, quan điểm đổi mới công nghệ sản xuất ..... tr 67
    - 3.2.2. Vấn đề qui hoạch lại các khu vực sản xuất gốm sứ trong tỉnh Bình Dương ..... tr 68
    - 3.2.3. Về vấn đề giải quyết vốn cho ngành sản xuất gốm sứ ..... tr 67
    - 3.2.4. Về vấn đề giải pháp nguồn nhân lực ..... tr 72

### Chương III

#### SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 1986 - 2000

1. Phát triển về số lượng, cơ sở sản xuất, sản phẩm lao động .....	tr 75
2. Phát triển về chất lượng của ngành tiểu thủ công nghiệp gốm sứ .....	tr 77
3. Phát triển về các mối quan hệ trong sản xuất gốm sứ .....	tr 80
3.1. Mối quan hệ giữa các cơ sở sản xuất với sự quản lý của Nhà nước .	tr 80
3.2. Mối quan hệ giữ chủ, thợ trong sản xuất gốm sứ .....	tr 83
3.3. Mối quan hệ giữa ngành sản xuất gốm sứ với thị trường tiêu thụ.....	tr 86
4. Vị trí của ngành tiểu thủ công nghiệp gốm sứ trong tiến trình phát triển kinh tế – văn hóa của tỉnh Bình Dương .....	tr 91
KẾT LUẬN .....	tr 95
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	tr 102
PHẦN PHỤ LỤC .....	tr 110



## DĂN LUẬN

### I. Lý do chọn đề tài :

Gốm sứ đã xuất hiện khá sớm trong tiến trình lịch sử phát triển loài người. Trong tất cả các cuộc khai quật khảo cổ nghiên cứu lịch sử đều có sự hiện diện của những di vật gốm, dù niên đại của nó cách nay hàng ngàn năm hay vài trăm năm.

Ngày nay khoa học kỹ thuật đã phát triển mạnh mẽ, thế nhưng gốm sứ vẫn là những chất liệu, công cụ không thể thiếu được trong cuộc sống. Đối với tỉnh Bình Dương sản phẩm gốm đã có trên đất này từ hơn hai ngàn năm trước và hiện nay cũng vẫn là một trong số ít địa phương sản xuất ra sản phẩm gốm sứ để phục vụ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài. Với tầm vóc của các ngành nghề truyền thống mang tính lịch sử văn hóa quan trọng như vậy nhưng chưa có công trình khoa học thật sự để nghiên cứu đầy đủ về ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp gốm sứ Bình Dương. Chính vì lý do đó đề tài “Sự phát triển của ngành tiểu thủ công nghiệp gốm sứ tỉnh Bình Dương trong thời kỳ từ năm 1986 đến năm 2000” được chọn với mong muốn góp một phần nhỏ vào việc nghiên cứu khoa học đối với lịch sử ngành nghề truyền thống này. Một khía cạnh việc nghiên cứu đề tài này còn có một ý nghĩa quan trọng nữa là sẽ góp phần tác động tích cực đến chủ trương chính sách, định hướng phát triển ngành tiểu thủ công nghiệp một cách đúng đắn trên đà công nghiệp hóa hiện đại hóa hiện nay.

### 2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề:

Trong sách lịch sử của Việt Nam nói chung và Đà Nẵng trong nói riêng chỉ có một vài chỗ, dăm ba câu ghi nhận về ngành nghề tiểu thủ công nghiệp gốm sứ, chưa thấy có một phần hoặc chương riêng nào đề cập đến vấn đề này. Vào

thời kỳ cận đại và hiện đại đã xuất hiện một số sách, báo viết về gốm sứ nói chung và gốm sứ Bình Dương nói riêng.

Nhà nghiên cứu, sưu tập gốm sứ nổi tiếng Vương Hồng Sển có nhiều tác phẩm viết về sản phẩm gốm sứ nhưng nội dung thường tập trung nhiều vào nghệ thuật sưu tầm đồ cổ hơn là lịch sử phát triển nghề gốm.

Nhà văn, nhà nghiên cứu Sơn Nam có một số bài viết đề cập đến ngành nghề gốm sứ dưới góc độ văn hóa truyền thống, phong tục tập quán Nam bộ xưa.

Tác giả Bùi Văn Vượng có tác phẩm “Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam”<sup>(1)</sup>, Có nói đến làng nghề gốm trong cả nước, trong đó có đề cập đến gốm sứ Biên Hòa – Đồng Nai Gia Định, cây Mai, Thủ Dầu Một, Bình Dương. Nhưng do phải nêu các ngành nghề khác nên liều lượng về ngành gốm sứ khá sơ lược, hạn chế.

Ở địa phương có công trình “Địa chí Sông Bé”<sup>(77)</sup> do nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng chủ biên cùng với một số nhà khoa học có tên tuổi khác biên soạn như: “Lịch sử Đảng bộ Sông Bé”<sup>(37)</sup>, “Lịch sử Đảng bộ huyện Tân Uyên”<sup>(38)</sup>, “Thuận An những chặng đường lịch sử”<sup>(81)</sup>, “Lịch sử Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một”<sup>(36)</sup>.... Các công trình này đều có đề cập đến ngành nghề gốm sứ, nhưng có điểm hạn chế chung là liều lượng khiêm tốn, không chuyên sâu về mảng lịch sử ngành nghề gốm sứ.

Gần đây có một cuốn sách khảo cứu về “Gốm sứ Sông Bé”<sup>(41)</sup> của Nguyễn An Dương – Trưởng ký, nêu khá kỹ về ngành nghề gốm sứ Bình Dương, nhưng có hạn chế lớn là cuốn sách này chủ yếu đi sâu về khía cạnh văn hóa nên chưa xem là một công trình nghiên cứu khoa học về gốm sứ Bình Dương được.

Chính từ những hạn chế, những khoảng trống đã nêu trên. Luận văn này sẽ cố gắng bổ sung, bù đắp một phần nào những khiếm khuyết ấy.

### **3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của đề tài :**

- Đối tượng của luận văn là thông qua lịch trình phát triển của ngành nghề gốm sứ Bình Dương để nghiên cứu các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, sự điều hành quản lý của chính quyền qua từng giai đoạn lịch sử đối với ngành sản xuất gốm sứ. Sự tác động mạnh mẽ của chủ trương, chính sách đúng đắn hợp quy luật thì sản xuất phát triển và ngược lại.

- Không gian nghiên cứu: Các làng nghề gốm sứ trong tỉnh Bình Dương như Chánh Nghĩa – Thị xã Thủ Đức, Tân Phước Khánh – Tân Uyên và Lái Thiêu – Thuận An. Mọi quan hệ lịch sử, nhân văn, truyền thống của các làng nghề gốm sứ trong tỉnh với các nơi sản xuất gốm sứ khác thuộc khu vực Đông Nam Bộ.

Thời gian nghiên cứu: Tập trung vào giai đoạn từ năm 1986 đến năm 2000. Sở dĩ chọn mốc thời gian bắt đầu từ năm 1986 vì năm này có sự kiện lịch sử là Đại hội Đảng Cộng Sản Việt Nam toàn quốc lần VI, cho ra đời một Nghị quyết quan trọng như: đưa nước Việt Nam vào thời kỳ đổi mới, phát triển, còn năm 2000 là năm cuối của thế kỷ 20, cũng là thời điểm có ý nghĩa đặc biệt, do vậy luận văn chọn năm 2000 làm giới hạn cuối của đề tài.

### **4. Nguồn tư liệu, phương pháp nghiên cứu:**

Khi bắt tay vào nghiên cứu lịch sử gốm sứ Bình Dương có một khó khăn lớn nhất đặt ra là thiếu và quá ít tài liệu từ xưa còn lưu lại. Thư tịch Hán – Nôm hầu như không đề cập đến vấn đề gốm sứ, do vậy các nguồn tư liệu chủ yếu dựa vào vào sử, sách ở thời gian gần đây, và một số tư liệu từ nguồn khảo cổ học. Các nghị quyết của Đảng bộ Bình Dương qua các kỳ Đại hội, của các cơ quan

Nhà nước ở cấp tỉnh là nguồn tài liệu tham khảo quan trọng để Luận văn có ý nghĩa về phương pháp luận. Nguồn tài liệu chính được sử dụng là tư liệu phỏng vấn các nghệ nhân lão thành trong nghề gốm ở Bình Dương.

Dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa MácLênin, phương pháp được sử dụng chính trong nghiên cứu đề tài này là phương pháp lịch sử và phương pháp logic, trong đó chủ yếu là phương pháp lịch sử nhằm khảo sát sự chuyển biến của ngành tiểu thủ công nghiệp gốm sứ qua các thời kỳ, các giai đoạn lịch sử khác nhau với tất cả sự đa dạng phong phú của nó. Ngoài ra luận văn còn sử dụng thêm phương pháp dân tộc học, phương pháp thống kê học, kinh tế học ... để hỗ trợ cho việc nghiên cứu lịch sử.

### **5. Những đóng góp của luận văn:**

- Luận văn sưu tầm và hệ thống hóa về cơ bản các tư liệu có liên quan đến quá trình của ngành tiểu thủ công nghiệp gốm sứ ở Bình Dương trong thời kỳ đổi mới.

- Luận văn cố gắng dựng lại về cơ bản toàn bộ quá trình chuyển biến của ngành tiểu thủ công nghiệp gốm sứ từ trước đổi mới đến năm 2000 dưới tác động của chủ trương chính sách của Đảng cộng sản Việt Nam trong điều kiện cụ thể của tỉnh Bình Dương.

- Luận văn bước đầu nêu rõ một số đặc điểm lịch sử phát triển, một số vấn đề có tính quy luật trong mối quan hệ giữa chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước với sự phát triển của tiểu thủ công nghiệp gốm sứ ở Bình Dương, đồng thời nêu rõ vị trí của ngành tiểu thủ công nghiệp gốm với sự phát triển kinh tế – xã hội – văn hóa của tỉnh Bình Dương.

CHƯƠNG I

VÀI NÉT VỀ ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÀNH  
VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH TIẾU THỦ  
CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT  
GỐM SỨ BÌNH DƯƠNG

## 1/ KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ, ĐỊA DANH BÌNH DƯƠNG

### 1.1- Tên gọi Bình Dương , lịch sử hình thành tỉnh Bình Dương :

Bình Dương, một cái tên thân thương, hiền hòa để gọi một địa danh nhỏ trên đất liền, thế nhưng nó lại là cái đuôi của tên một đại dương bao la: “Biển Thái Bình Dương”.

Từ xa xưa Bình Dương là tên gọi của một nàng công chúa xinh đẹp con của vua (nhà Lê). Trong Đại Việt Sử ký toàn thư có ghi; “Tống Thiện Thánh năm thứ 7 (1029) tháng 3 ngày mồng 7 gả công chúa Bình Dương cho châumục Châum Lang là Thân Thiệu Thái” (17- 383.t1). Bình Dương cũng là tên gọi một con sông. Theo bản đồ do Trần Văn Học vẽ khu vực Gia Định Thành tháng 4/1815, và mô tả của Trịnh Hoài Đức trong “Gia Định Thành thông chí” (1820) thì sông Bình Dương ở phía Nam trấn Gia Định. Đoạn sông này nay đã mang tên mới là Rạch Bến Nghé.

Từ một cái tên của một nàng công chúa, được gọi tên một dòng sông, đến cái tên ấy được gọi là địa danh làng: “Năm 1882 M.Derbès có thống kê lò gốm ở Nam Kỳ và **có kêu** ở Biên hòa có 5 lò gốm nằm ở làng Bình Dương và An Xuân (20-348). Ở cấp độ đơn vị hành chính cao hơn, tên Bình Dương có lúc cũng được đặt cho một huyện. Như Trịnh Hoài Đức đã mô tả trong Gia Định Thành thông chí (1820): “Hai huyện Bình Dương, Tân Long dân cư trù mật, chợ phố liền lạc, nhà tường, nhà ngói liên tiếp cùng nhau” (72-29).

Cách đây hơn ba trăm năm, khi Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh được cử vào kinh lý Nam kỳ, đã cho lập phủ Gia Định gồm hai huyện Phước Long và Tân Bình. “Lấy đất Nông Nại đặt làm Gia Định phủ, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn (72-43).

Đến năm 1808 huyện Tân Bình được nâng lên thành phủ gồm có bốn huyện, Bình Dương, Tân Long, Thuận An và Phước Lộc (42-56).

Năm 1834 toàn bộ Nam kỳ được chia đặt thành 6 tỉnh (gọi Nam kỳ lục tỉnh) huyện Bình Dương nằm trong tỉnh Phiên An. Năm 1836 Phiên An được cải thành Gia Định. Đến năm 1841 – huyện Bình Dương lại được tách ra làm hai huyện: huyện Bình Dương và Bình Long. Cho đến thời Pháp thuộc Nam kỳ lục tỉnh sau này được chia ra làm 20 tỉnh mới. Hai bên bờ sông Sài Gòn là hai tỉnh Gia Định và Thủ Dầu Một. Đến khi kháng chiến chống Pháp thành công (1954) miền Bắc đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Nam (từ vĩ tuyến 17 trở vào) lập thể chế cộng hòa theo Mỹ. Chính quyền Sài Gòn ra sắc lệnh số 143/NV (ngày 22-10-1956) thay đổi tên gọi và địa danh các tỉnh tại miền Nam. Do đó tên tỉnh Bình Dương được thiết lập, về địa giới chỉ còn quận Trị Tâm (xứ Dầu Tiếng) thuộc huyện Bình Dương xưa kia, còn lại đại bộ phận đất của huyện Bình Dương trước đó đều nằm trên địa bàn thành Phố Hồ Chí Minh ngày nay.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ (1954-1975) phía cách mạng không gọi Bình Dương mà gọi là tỉnh Thủ Dầu Một.

Sau giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước (30-4-1975), tên tỉnh Bình Dương, cả tên Thủ Dầu Một cũng không còn tồn tại, thay vào đó là tỉnh Sông Bé (gồm ba tỉnh cũ sát nhập lại: Thủ Dầu Một, Bình Long và Bình Phước).

Mãi đến ngày 6 tháng 11 năm 1996, tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa IX đã quyết định tách Sông bé ra làm hai tỉnh: Bình Phước và Bình Dương. Thế là cái tên hai chữ Bình Dương hiền hòa được trở lại với tỉnh nhà từ đây.

## 1.2 -Vị trí địa lý, dân số, thổ nhưỡng khí hậu Bình Dương :

Bình Dương là một tỉnh thuộc miền Đông nam bộ, nó nối giữa dãy Trường Sơn Nam với các tỉnh còn lại của Nam Bộ, do vậy địa hình có dạng thoái thấp theo hướng từ Bắc xuống Nam. Hiện nay Bình Dương là một trong các tỉnh, thành thuộc vùng trọng điểm phát triển kinh tế phía Nam của Việt Nam.

Diện tích Bình Dương là 2.681,01 km<sup>2</sup> với dân số 712.790 người (58-15). Trong đó người Việt gốc Hoa khoảng 17.456 người, họ ở tập trung tại các thị xã, thị trấn và sinh sống chủ yếu bằng nghề buôn bán và sản xuất tiểu thủ công nghiệp mà phần lớn là sản xuất gốm sứ. Tên các làng gốm nổi tiếng xưa nay như Tân Phước Khánh (huyện Tân Uyên), Chánh Nghĩa (thị xã Thủ Dầu Một) và Lái Thiêu (huyện Thuận An) đa số dân cư là người gốc Hoa. Địa hình Bình Dương tương đối bằng phẳng, nền địa chất ổn định vững chắc, gần các đầu mối giao lưu quốc tế (như sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, cảng biển Vũng Tàu...) nên thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp sản xuất các mặt hàng xuất khẩu. Trong lòng đất Bình Dương khá giàu về khoáng sản, đa số là khoáng sản phi kim loại trong lớp trầm tích phù sa cổ dễ khai thác, có chất lượng cao và khối lượng nhiều, đặc biệt là đất sét để sản xuất vật liệu xây dựng, cao lanh để sản xuất gốm sứ. Trữ lượng cao lanh ước tính khoảng 104 triệu tấn (32-40).

Tỉnh Bình Dương nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới cận xích đạo: nắng, nóng, mưa nhiều, có hai mùa rõ rệt, đó là mùa khô và mùa mưa.

Do đặc thù về vị trí địa lý, thổ nhưỡng, khí hậu thuận lợi cho nên từ lâu Bình Dương đã là một trong hai vùng sản xuất chủ yếu cung cấp sản phẩm gốm sứ phục vụ tiêu dùng cho Nam bộ và xuất khẩu nước ngoài.

### 1.3- Đặc điểm lịch sử phát triển của tỉnh Bình Dương trong vùng Đồng Nai – Gia Định, Đông Nam bộ:

Bình Dương từ xưa vốn gắn liền với Gia Định – Đồng Nai trong miền Đông Nam bộ, tuy nhiên với những điều kiện môi trường sinh thái cụ thể nên cũng có đặc điểm riêng từ lịch sử hình thành đến các nhóm nghề sinh sống cũng như các truyền thống văn hoá, cách hành xử trong đời sống của cư dân Bình Dương.

Vùng đất Bình Dương ngày nay đã từng là vùng đất của một bộ phận cư dân thời cổ đại, là chủ nhân của một trong ba nền văn hoá kim khí nổi tiếng: Văn hoá Đồng Nai – Đông Sơn – Sa Huỳnh từ 4000 đến 2500 năm qua. Sau đó có sự phát triển giao lưu và đã góp phần tạo nên văn hoá Óc Eo. Di tích khảo cổ ở Cù Lao Rùa – Gò Đá – Tân Uyên, di tích Dốc Chùa – Tân Uyên đã thể hiện có khu cư trú lâu dài, qua khu mộ táng có nhiều di vật đồ đồng, khuôn đúc đồng đã chứng tỏ điều đó (32).

Có thể do một biến cố địa chất nào đó mà những cư dân bản địa, chủ nhân nền văn hoá Óc Eo ở Nam bộ nói chung và Bình Dương nói riêng đã bị chôn vùi trong bùn lầy ven biển Nam Bộ. Sau đó với một khoảng thời gian dài cho đến đầu công nguyên, rải rác trên vùng đất Bình Dương đã có sự cư trú của các dân tộc ít người như Stiêng, Mạ, Chàm Ro... Có thể đã có vương quốc Mạ từng tồn tại dọc theo hai bên bờ sông Đồng Nai. Các tộc người này do điều kiện sinh sống dần dần họ lùi về vùng đất cao hơn, và mãi đến ngày nay vẫn còn tộc người này đang sinh sống ở một vài xã phía bắc tỉnh Bình Dương – ở tỉnh Bình Phước – vùng Nam Tây Nguyên (59 – 63).

Cho đến trước thế kỉ XVII cơ bản vùng Đông Nam Bộ, Bình Dương vẫn là vùng chưa được khai phá. Trong “Phủ biên tạp lục” của Lê Quý Đôn (thế kỉ XVII) có miêu tả vùng này như sau: ”Từ các cửa biển Cần Giờ, Lôi Lạp, Cửa Đại, Cửa Tiểu đi vào toàn là rừng rú hàng ngàn dặm”.

“ Đồng Nai xứ sở lụa lùng

Dưới sông sấu lội, trên bờ cọp um”.

Vào cuối thế kỉ XVI đầu thế kỉ XVII trở về sau này vùng đất Bình Dương hiện nay cũng như Mô Xoài, Cù Lao Phố, Bến Nghé là nơi mà các lớp cư dân (dần dần từ ít đến nhiều) từ miền Bắc và nhiều nhất là miền Trung (vùng Thuận Quang) tìm đến. “Họ là những nông dân nghèo khổ không chịu đựng nỗi cơ cực lầm than chốn quê nhà, là những người chạy trốn sự truy đuổi của chính quyền phong kiến, những người trốn lính, trốn thuế..v..v...Nhìn chung là vì bức xúc của cuộc sống mà bất chấp nguy hiểm đi tìm nơi nương thân, mưu lập cuộc sống mới”(59 – 63). Con đường đi của họ là men theo bờ biển xuôi xuống phía Nam, rẽ vào các cửa sông, gấp nơi thuận tiện thì lên bờ định cư. Đặc biệt trong các đợt di dân vào vùng đất mới, có hai đợt là người Hoa cũng đến đây sinh sống. Đợt đầu có gần 3000 binh lính, gia đình của nhóm các tướng Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Định phản Thanh phục Minh chạy sang Việt Nam được chúa Nguyễn cho vào sống ở vùng Đồng Nai, Mỹ Tho (Hà Tiên có nhóm Mạc Thiên Tứ, Mạc Cửu). Đợt sau vào những năm 30 – 40 đầu thế kỉ XX do chiến tranh loạn lạc, đói khổ, nhóm cư dân duyên hải Lưỡng Quảng chạy sang Việt Nam và có một số đến Bình Dương để định cư, mưu cuộc sinh tồn.

Tựu trung lại, dân cư Bình Dương, chủ thể tạo nên lịch sử Bình Dương, từ thuở khai phá cho đến nay ở vùng đất này do nhiều nguồn, nhiều đợt từ nhiều

vùng địa lý khác nhau đến nhưng đều có mẫu số chung tạo nên sắc thái riêng của người Bình Dương là tính đa dạng, sự hoà hợp được tính đa dạng ấy, vừa khoáng đạt vừa quật khởi, năng động và nhạy cảm, thủy chung, giàu tình nghĩa. Huỳnh Văn Nghệ (vừa là danh tướng vừa là nhà thơ giữa thế kỉ XX) đã khắc họa:

“Từ thuở mang gươm đi mở cõi  
Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long”.

Trong cái đa dạng ấy, do địa thế thuận lợi, khí hậu thiên nhiên ưu đãi, trong lòng đất giàu mỏ đất sét, cao lanh, nên các làng nghề gốm sứ đã bén rẽ, đậm chồi phát triển tạo thêm nét đặc sắc cho Bình Dương qua các thời kì.

## 2/ VÀI NÉT SƠ LUỐC VỀ LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH SẢN XUẤT GỐM SỨ BÌNH DƯƠNG:

Trên đất Bình Dương hiện nay có ba làng nghề sản xuất gốm sứ tạo nên những sắc thái riêng của đời sống kinh tế văn hoá xã hội của Bình Dương. Vậy gốm đã có từ bao giờ, ngành nghề tiểu thủ công gốm sứ từ đâu đến đất này, là những vấn đề cần lý giải.

### 2.1- Gốm cổ trên đất Bình Dương :

Theo tài liệu khảo cổ và các di vật do khảo cổ tìm được cho thấy rằng trên đất Bình Dương cách nay hàng ngàn năm trước đã có con người sinh sống, có các công cụ phục vụ đời sống, trong đó nhiều nhất là các công cụ bằng đồ gốm. Di tích khảo cổ ở Dốc Chùa (Tân Uyên) đã tìm thấy trên 250.000 mảnh vỡ, và hàng trăm mảnh khác tìm thấy ở Bến Lớn (Tân Định – Bến Cát) đã chứng tỏ nghề thủ công sản xuất đồ gốm đã khá phổ biến, rất quan trọng trong đời sống cư dân bản địa lúc bấy giờ. Nghề gốm đã tồn tại như là một ngành chuyên môn thực sự. Ở đây đã có những người thợ có trình độ kĩ thuật, có kinh

nghiệm, khéo tay chuyên làm những vật dụng bằng gốm như nồi, vò, bình, bát, chậu... (18 – 173). Về trang trí các hoa văn gốm còn thô sơ: chỉ có loại hoa văn khắc, vạch, ô vuông, dạng dây thừng. Cũng theo di chỉ khảo cổ, người ta biết rằng dân cư ở Dốc Chùa là loại hình nhân chủng Indonésien, mà hậu duệ của họ ngày nay còn tồn tại, đó là các dân tộc Stiêng, Châu Mạ...

Thế nhưng khoảng hơn 2000 năm sau, dấu tích nghề gốm trên vùng này chưa tìm thấy. Như vậy nghề gốm cổ gắn liền với cư dân bản địa đã xuất hiện và do biến cố nào đó đã mai một đi, không còn phát triển liên tục cho đến ngày nay.

Cũng trên đất Bình Dương, ở Tân Vạn Biên Hoà, một phần là Dĩ An – Bình Dương, theo lời truyền lại trong dân gian thì nơi đây là vùng làm gốm dân dụng lâu đời trước khi nghề gốm của người Hoa du nhập vào xứ sở này. Điều đó được chứng minh do đến nay còn nhiều lò sản xuất gạch ngói nổi tiếng và sản xuất các loại vật liệu xây dựng khác được chế tạo từ đất sét đang hoạt động, mà những chủ nhân của các lò cũng không biết chính xác nghề và lò của họ do ông cha để lại có từ bao giờ.

Như vậy nghề sản xuất gốm trên đất Bình Dương cùng với cư dân bản địa đã từng tồn tại, nhưng để trở thành làng nghề với quy mô lớn, sản xuất ra sản phẩm hàng hoá thì phải có sự góp phần quan trọng của sự du nhập nghề gốm của người Hoa vào Bình Dương. Ba làng gốm đã hình thành và phát triển cho đến ngày nay gồm: Tân Phước Khánh (Tân Uyên), Lái Thiêu (Thuận An) và Chánh Nghĩa (Thị xã Thủ Dầu Một).

## 2.2- Các làng truyền thống về gốm sứ của Bình Dương:

### 2.2.1- Làng nghề gốm Tân Phước Khánh (Tân Uyên):

Theo truyền thuyết trong dân gian kể lại, cách nay trên ba thế kỉ có người dân tộc ít người (có thể là người Stiêng) ở vùng Tân Uyên đi đào củ rừng ven suối, khi đào sâu xuống đất, mũi trỉa (một loại dụng cụ chuyên đào củ rừng) bị dính chặt bởi một loại đất lạ màu trắng. Người ấy lấy đất thoa lên tay và thấy đẹp và muỗi rừng không đốt nữa. Từ đó cả bộ tộc ấy thường lấy đất trắng này thoa lên người để trừ muỗi và làm dấu để nhận ra nhau khi đi săn bắn, hái lượm trong rừng.

Vào thời ấy, dưới sự cho phép của chúa Nguyễn (cụ thể là chúa Nguyễn Phước Lan năm 1633 đã ký lệnh cho mở thêm 3 thương cảng) các thương thuyền của nước ngoài thường đến các thương cảng mới này như Hội An, Đà Nẵng để lùng mua hàng hóa trong nội địa Việt Nam. Trong số các thương thuyền nước ngoài chúa Nguyễn ưu ái hơn đối với các thương thuyền người Trung Hoa, nên họ được đi sâu vào đất liền để tìm mua hàng (9). Có một thương nhân người Hoa thường đưa thuyền buôn của mình vào cửa rạch Bến Nghé rồi ngược lên thượng lưu sông Đồng Nai, đến quãng Tân Uyên (ngày nay) thì bắt gặp những người trong bộ tộc thường xoa đất trắng trên người. Thấy lạ, ông ta quan sát, đi tìm và thấy đó là loại đất quý, làm được gốm sứ. Từ đó các chuyến hàng sau ông ta mang một số người Hoa khác đến vùng này định cư, mở lò sản xuất gốm sứ. Sản phẩm làm ra bán cho kinh đô Huế và thành Gia Định sử dụng, số khác đưa lên thuyền mang về bán ở Trung Hoa (2)

Vào năm 1867 một ngôi chùa của số lưu dân người Hoa được xây dựng ở Bình Dương. Gọi là chùa nhưng không phải theo kiểu đạo Phật, mà thực ra đó là cái miếu lớn thờ bà Thiên Hậu Thánh Mẫu<sup>(\*)</sup>. Hàng năm vào ngày rằm tháng giêng ở đây có tổ chức lễ hội rất lớn, thu hút trên cả triệu người (đa số là người Hoa các nơi ở nam bộ) đến viếng chùa Bà này. Trong số đồ cúng

nhân ngày khánh thành ngôi “Chùa Bà” có cái lư hương và bình hoa bằng gốm. Trên chiếc bình hoa có vẽ hình bát tiên và có in chữ “Tân Khánh Thôn”. Điều này chứng minh rằng người Hoa đến đây lập lò sản xuất gốm khá lâu trước khi ngôi chùa Bà được thành lập. Theo một số vị cao niên thì chủ nhân của hai hiện vật dâng cúng chùa Bà kể trên là “Chú Mầu” gốc Quảng Đông, chủ lò gốm hiệu Thái Xương Hoà. Hậu duệ của chú Mầu xưa và lò gốm hiệu Thái Xương Hoà nay vẫn tồn tại, đang sản xuất gốm sứ ở Tân Phước Khánh.

### 2.2.2- Làng gốm sứ Lái Thiêu:

Theo nhà văn, nhà nghiên cứu Sơn Nam và qua ý kiến một số nghệ nhân gốm sứ thì nghề gốm du nhập vào Lái Thiêu Bình Dương vào cuối thế kỉ XIX do những người Hoa theo chân các đoàn thuyền buôn vào, và qua đường bộ từ Móng Cái sang vùng Gia Định lập nghiệp. Trong số lưu dân người Hoa đó có những người vốn là thợ gốm họ thấy vùng Lái Thiêu thuận lợi cho việc sản xuất gốm nên họ định cư và mở lò sản xuất gốm.

Phù hợp với ý kiến trên trong niên giám và địa lý Thủ Dầu Một do thực dân Pháp để lại cho thấy rằng cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX “Ở Thủ Dầu Một còn có mỏ cao lanh, 10 lò gốm và nhiều mỏ đá”(3). Khi đó các lò gốm được xây dựng dọc theo bờ rạch Tân Thới với địa hình có các triền gö cao dần lên từ bờ rạch, rất thuận lợi cho việc xây dựng lò gốm. Sản phẩm làm ra từ lò gốm lúc ấy gồm các loại lu, hủ, khạp vại, chậu, xiêu nấu nước...với da men màu đen và màu da lươn. Một số hiệu lò nổi tiếng nhất như Anh Ký, Quảng Thái Xương, Kiến Xuân, Liên Hiệp Thành từ xưa cho đến ngày nay vẫn còn tồn tại và làm ăn có hiệu quả. Chủ lò gốm Kiến Xuân hiện nay tên Vương Thế Hùng cho biết rằng lò gốm của ông ta được truyền nối từ đời ông cố nội tên là

Vương Tổ từ Phước Kiến sang đây lập nghiệp đến nay đã có đến trên 130 năm.

Mặc dù các tài liệu thành văn từ xưa để lại không ghi cụ thể những lò gốm Lái Thiêu có từ năm nào, nhưng những nguồn gốc như trên đã nêu có tính thực tế hơn, bởi theo nhà văn Sơn Nam có nêu gốm lái Thiêu được truyền lên từ gốm Cây Mai – Chợ Lớn (Sài Gòn). Bởi vì Lái Thiêu chỉ cách vùng gốm cây Mai trên dưới 15 km. Thế nhưng ý kiến này không đủ độ tin cậy lắm, vì gốm cây Mai (theo tài liệu khảo cổ gần đây) chủ yếu sản xuất ra sản phẩm trang trí trong các đình chùa của người Hoa ở Việt Nam. Trong khi đó gốm Lái Thiêu sản xuất ra các sản phẩm thông dụng cung cấp cho nhân dân sử dụng. Như vậy trên thực tế từ các sản phẩm sản xuất ra gốm Cây Mai, và gốm Lái Thiêu khác nhau hoàn toàn, nên khó có thể khẳng định rằng nghề gốm Lái Thiêu là do gốm Cây Mai dời lên để sản xuất ở đây được.

Ngày nay nghề gốm Lái Thiêu phát triển khá phong phú đa dạng, số cơ sở sản xuất gốm sứ Lái Thiêu chiếm số lượng khá lớn trong tổng thể ngành nghề sản xuất gốm sứ của Bình Dương.

#### 2.2.3- Làng gốm sứ Chánh Nghĩa (Thủ Dầu Một):

Làng gốm Chánh Nghĩa thời xa xưa còn gọi là gốm Bà Lụa thuộc thôn Phú Cường huyện Tân Bình (dưới triều Nguyễn). Dưới thời Pháp thuộc, làng gốm này thuộc làng Phú Cường tỉnh Thủ Dầu Một chính trong giai đoạn này xuất hiện câu ca dao mà nhiều người Bình Dương đều biết:

“Chiều chiều mượn ngựa ông Đô  
Mượn ba chú lính đưa cô tôi về  
Đưa về chợ Thủ bán hũ, bán ve  
Bán bộ đồ chè, bán cối đâm tiêu”.

Sau ngày miền nam hoàn toàn giải phóng (4/1975) làng gốm Chánh Nghĩa nằm trong phường Chánh Nghĩa Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương như hiện nay.

Về nguồn gốc và thời điểm hình thành làng gốm Chánh Nghĩa cũng có hai loại ý kiến khác nhau.

Loại ý kiến thứ nhất mà đại biểu là nhà văn, nhà nghiên cứu Sơn Nam và trong sơ thảo lịch sử Đảng bộ tỉnh Sông Bé, thì cho rằng nguồn gốc gốm Chánh Nghĩa được du nhập đến từ làng gốm cây Mai, Gia Định và từ Lái Thiêu chuyển lên, khoảng thời gian giữa thế kỷ XIX. Loại ý kiến này chưa đủ cơ sở chứng minh.

Loại ý kiến thứ hai: căn cứ vào chứng tích cụ thể còn lại ở làng gốm Chánh Nghĩa thì cho rằng vào những năm 1840 – 1850 tại làng Chánh Nghĩa có ba lò gốm xuất hiện đầu tiên ở đất này, để sau đó nghề gốm dần dần định hình phát triển thành làng nghề đông đúc cho đến ngày nay.

Ba lò gốm ấy có nguồn gốc lịch sử như sau:

- Cơ sở thứ nhất có tên là lò Vương Lương, dân gian là lò ông Tía đặt gần cảng Bà Lụa ngày nay. Ông Vương Lương người tỉnh Phước Kiến sang Việt Nam. Lò được xây dựng trên ngọn đồi thấp bên cạnh một con rạch rất thuận lợi cho việc vận chuyển đường thuỷ ra sông Sài Gòn. Chủ lò Vương Lương lúc ấy là ông nội của ông Vương Lăng (thường gọi là út Lăng) ông đã 92 tuổi và ông chết năm 1998, như vậy giả sử cha ông lớn hơn 30 tuổi, ông nội lớn hơn cha 25 tuổi thì tính ra có khoảng 140 – 150 năm ( $90 + 30 + 25 = 145$ ), đó cũng là số năm mà lò gốm Vương Lương xuất hiện.

Lò Vương Lương ngày nay không còn tồn tại, nhưng con rạch cạnh lò gốm đến nay vẫn còn và tên con rạch ấy chính là tên gọi khác của chủ lò gốm đầu tiên ở xứ này: Rạch “Vàm Ông Tía”.

- Cơ sở thứ hai có tên là lò Chín Thận. Người ta không còn nhớ họ tên thật của người này, chỉ nghe truyền lại ông thứ 9 tên Thận, là một người Việt rất vui tính, cởi mở, hào phóng, vốn là người giàu có và có uy tín trong khu vực, ông thường tiếp xúc với chủ lò ở vùng Tân Khánh, Lái Thiêu. Về sau ông chiêu mộ một số thợ giỏi các nơi (dĩ nhiên số thợ này là người Hoa) về mở lò gốm tại khu đất cách chợ Thủ khoảng hơn 1 km. Dần dần lò gốm nơi đây được nhân ra, trở thành khu lò chén ngày nay. Riêng lò của ông Chín Thận hiện nay cũng không còn, dấu tích còn lại chỉ có một cây cầu trên con lộ đi vào khu lò chén có tên của ông: ”Cầu Chín Thận”.

- Cơ sở thứ ba có tên là lò Tứ Hiệp Thành, chủ nhân lò gốm này là Trần Lâm, người Hoa trong số con cháu của những lưu dân trong đoàn quân của tướng Dương Ngạn Dịch, Trần Thượng Xuyên định cư ở Cù Lao Phố ngày xưa, do vậy chủ lò này thường trao đổi kĩ thuật, trao đổi công nhân qua lại với lò gốm trong thân tộc ở Biên Hoà – Đồng Nai, để tồn tại và phát triển. Hiện nay tên lò Tứ Hiệp Thành (Tứ Hoà) vẫn còn tồn tại, là một cơ sở gốm sứ làm ăn cũng khá phát đạt.

Từ ba lò gốm đầu tiên, cùng thời gian xuất hiện đã nêu trên dần dần đã tạo nên làng gốm sứ Chánh Nghĩa Thủ Dầu Một ngày nay. Cùng với làng gốm Lái Thiêu, làng gốm Tân Phước Khánh, làng gốm Chánh Nghĩa xuất hiện trên đất Bình Dương đã tạo nên một ngành nghề có giá trị kinh tế, giá trị lịch sử văn hoá khá quan trọng của địa phương.

Qua xem xét nguồn gốc hình thành của từng làng gốm đã cho thấy có một nét chung nhất về gốm sứ Bình Dương như có cùng thời gian xuất hiện vào khoảng giữa thế kỷ XIX, các chủ nhân lập lò đa số là những lưu dân người Hoa – từ miền duyên hải Trung Hoa sang Việt nam – và khởi nguồn đầu tiên sản xuất gốm sứ Bình Dương có thể xem các lò gốm ở vùng Tân Phước Khánh là phù hợp hơn với các lý do: Tân Phước Khánh gần Cù Lao Phố là nơi đầu tiên những lưu dân người Hoa đến sinh sống, có mỏ cao lanh và rừng rậm rất nhiều củi đốt, thuận lợi cho việc mở lò sản xuất gốm.

### 2.3- Các trường phái gốm sứ:

Ngoài việc phân biệt rành mạch gốm, sành, sứ có sự khác nhau rất rõ ràng, giới gốm sứ Bình Dương còn có sự phân định khác cũng khá lý thú. Sự phân định này tồn tại từ lúc mới hình thành các làng gốm sứ cho đến thời gian gần đây. Sự phân định này thường được gọi là “trường phái” gốm sứ. Xuất phát từ nguồn gốc của các chủ nhân lò gốm sứ, họ đến Bình Dương từ các địa phương khác nhau, từ các tộc người khác nhau, họ mang theo vốn tay nghề sẵn có và kinh nghiệm truyền thống chỉ làm ra một chủng loại hàng gốm sứ mang sắc thái riêng từ đó người ta gọi là “trường phái”. Cơ bản có các “trường phái” như :

- Trường phái Quảng: (Đa số người chủ lò gốc ở Quảng Đông )nét nổi bật của trường phái này là việc sử dụng men có nhiều màu sắc, hoa văn trang trí trên sản phẩm đẹp, cách điệu và trang nhã... Họ chuyên sản xuất các tượng trang trí, các loại chậu hoa, đôn voi các loại...
- Trường phái TriỀu ChÂU (chủ lò người gốc TriỀu ChÂU, một số là người Hẹ). Trường phái này thường sử dụng men xanh trắng có nét vẽ đa dạng phong phú và hoa văn bình dị, các cảnh sơn thuỷ hữu tình, hình ảnh các con vật như

rồng, gà, hoặc cây tre, tùng bách có tính nghệ thuật gợi cảm. Sản phẩm làm ra đa số là đồ dùng gia dụng, thường dùng cho nhu cầu hàng ngày trong đời sống con người như chén, đĩa, tô, tộ các loại đồ bình trang trí cắm hoa.

- Trường phái Phúc Kiến: Sản phẩm đa số sử dụng men màu đen, màu da lươn, hoa văn trang trí đơn giản, cách tạo hình sản phẩm đa dạng, dáng đẹp khá sinh động. Các loại sản phẩm tiêu biểu theo trường phái này gồm có: chén đựng rượu, lu, vại chứa nước, các đồ dùng nhỏ như hũ, vỉm, chậu, v.v...

Ngày nay các trường phái hầu như không còn có sự phân định rõ ràng như thời gian đầu của các làng gốm sứ, bởi lý do có sự phát triển về công nghệ, về thị trường yêu cầu, nên các làng gốm sứ, các trường phái đã có sự pha trộn, xâm nhập lẫn nhau. Các chủ sản xuất nếu muốn tồn tại và phát triển, họ phải liên tục cải tiến mẫu mã, men màu, hoa văn tạo dáng sản phẩm, kể cả phải thay đổi chủng loại mặt hàng, sản xuất nhiều chủng loại thuộc các “trường phái” khác trong cơ sở của mình để có thể cạnh tranh trên thị trường.

Trên đất Bình Dương ngoài các làng gốm sứ đã nêu trên, còn có một loại lò sản xuất gốm sứ khác, mà nếu không nêu ra đây thì quả thật là một thiếu sót lớn. Đó là các lò sản xuất gạch, ngói và các vật dụng phục vụ trong xây dựng. Có một điều khác biệt lớn ở đây là các lò sản xuất loại sản phẩm xây dựng này đa số là người Việt, địa điểm xây dựng ngoài khu Tân Vạn ra, thì các lò tọa lạc rải rác trên toàn địa bàn Bình Dương, không tập trung thành các làng như gốm sứ tiêu dùng như của người Hoa.

Trong giới nghiên cứu khi nói đến gốm sứ, mặc nhiên hiểu rằng đó là gốm sứ tiêu dùng, chứ không đề cập đến gốm sứ xây dựng. Về quản lý của chính quyền khi thống kê, quy hoạch, kế hoạch sản xuất chung của địa phương thường gộp chung cả gốm sứ tiêu dùng và gốm sứ xây dựng.

## 2.4- Các giai đoạn phát triển của gốm sứ Bình Dương dưới góc độ lịch sử:

### 2.4.1- Giai đoạn trước cách mạng tháng 8/1945:

Như phần nguồn gốc lịch sử hình thành các làng gốm Bình Dương đã trình bày, tuy chưa xác định chính thức ngày tháng năm, nhưng cũng có cơ sở để thấy rằng lò gốm đầu tiên xuất hiện ở Tân Phước Khánh (Tân Uyên) vào cuối thế kỉ XVI đầu thế kỉ XVII. Vào giữa thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX (cách nay trên 150 năm) trên đất Bình Dương đã hình thành ba làng gốm rõ rệt, tuy mỗi nơi chỉ dăm ba lò – mãi đến năm 1910 và đến 1930, trên lãnh thổ Bình Dương (lúc ấy là tỉnh Thủ Dầu Một) đã có 40 lò gốm. Gồm 5 lò ở An Thạnh, 8 lò ở Hưng Định, 1 lò ở Tân Thới (Lái Thiêu), 14 lò ở Chánh Nghĩa (Phú Cường), 3 lò ở Bình Chuẩn và 9 lò ở Tân Khánh (19-215). Sản phẩm làm ra của các lò gốm ở giai đoạn này gồm đủ loại chén, dĩa, chum, vò và đồ gốm trang trí. Đa phần sản phẩm đều ở dạng đồ sành, đồ sứ rất ít. Về kỹ thuật và phương pháp sản xuất tuy có tiến bộ hơn lúc mới thành lập làng gốm, nhưng vẫn còn ở dạng thủ công là chính.

Trong sản xuất gốm sứ, kỹ thuật xây lò chiếm vị trí khá quan trọng, bên cạnh đó mới kể đến các nhà, trại làm các khâu khác trong tổng thể một lò gốm.

Nguyên tắc xây một lò gốm từ khi mới xuất hiện cho đến giai đoạn này vẫn được tuân thủ triệt để: đó là phải tìm vị trí thích hợp, ngoài việc thuận tiện cả đường bộ, đường thủy, gần nơi nguyên liệu v.v... thì vấn đề cốt tử là địa hình phải có độ dốc nghiêng trên 15 độ. Địa điểm nào không có độ dốc nghiêng như vậy thì không xây lò được, nếu muốn xây thì phải đào, đắp cải tạo địa hình cho có độ nghiêng kể trên, nếu như độ nghiêng ấy không có sẵn trong tự nhiên. Sở dĩ phải chọn địa hình xây lò có độ nghiêng như vậy là vì trong kỹ thuật, bắt buộc bố trí lò nung sản phẩm phải để bầu lửa dưới thấp, khi đốt lửa

các bầu lò tiếp theo phải cao dần lên và nơi cuối để thoát khói, hơi nóng của lò lửa và nơi cao nhất gọi là đầu lò.

Thời kì này, dạng lò còn theo kiểu cổ truyền, có nghĩa là các lò được xây dựng dạng lò bầu, số lượng mỗi lò cũng chỉ từ ba đến năm bầu lò, tối đa là bảy.

Ở khâu nguyên liệu, từ công đoạn đào lấy đất sét thô đến vận chuyển bằng sức trâu bò kéo, đến sàng, giã, xối, tưới nước lọc đất thô lấy đất sét tinh cũng chủ yếu bằng đôi tay, bàn chân của người thợ, với những công cụ còn thô sơ. Cụ thể như cái bàn xoay chỉ là một miếng gỗ như mặt bàn tròn nhỏ để trên trục đứng cố định, mặt bàn tròn xoay được, người thợ gốm dùng tay đẩy, kéo cho bàn xoay chạy và uốn nắn tạo hình sản phẩm trên bàn xoay ấy.

Ở khâu làm men, tạo dáng, trang trí trên sản phẩm cũng còn đơn giản, chưa phong phú đa dạng như ở giai đoạn sau.

Về kĩ thuật đưa sản phẩm vào lò nung, do chưa phát minh cái hộp, bao sản phẩm lại khi nung nên tỉ lệ sản phẩm hư hỏng trong một kỳ lò còn khá cao.

Sau khi sản phẩm ra lò người chủ lò gốm trực tiếp mang sản phẩm đến giao cho các đầu mối ở chợ để bán. Đôi khi các người mua hàng cũng trực tiếp đi thẳng tới các lò gốm để chọn các loại sản phẩm mà mình ưng ý. Điều ấy chứng tỏ rằng việc mua bán ở giai đoạn này chưa phát triển cao, giống như việc trao đổi hàng hoá tự cung tự cấp thời tiền tư bản.

Qua nghiên cứu của các tài liệu để lại và phỏng vấn các nghệ nhân gốm sứ, cho thấy rằng mối quan hệ giữa sản xuất gốm sứ và giới quản lý chính quyền khá thông thoáng, hữu hảo. Có hữu hảo thân thiện mới có thể:

“Chiều chiều mượn ngựa ông Đô

Mượn ba chú lính đưa cô tôi về

Đưa về chợ Thủ bán hũ, bán ve...”

Ông Đô ở đây rõ ràng là quan chức, chính quyền, mới có ngựa và lính.

#### 2.4.2- Giai đoạn từ cách mạng tháng 8/1945 đến ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam 30/4/1975:

Như chúng ta đã biết sản xuất gốm sứ đa số là người Hoa, nên họ ít dính líu đến vấn đề thời sự chính trị, thời cuộc cứ trôi đi theo tháng năm, làng quê, đất nước thoát khỏi sự xâm lược của giặc Pháp, chuyển sang chế độ Sài Gòn thì cũng mặc, giới sản xuất gốm sứ chỉ quan tâm đến việc sáng chế men màu, mẫu mã mới, cải tiến kỹ thuật để sản xuất nhiều sản phẩm hơn, chất lượng hơn, hiệu quả kinh tế mang lại cao hơn.

Số lượng lò gốm trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 1975 đã lên đến con số là 117 cơ sở. Cụ thể : làng gốm Tân Phước Khánh có 21, Lái Thiêu có 49 và Chánh Nghĩa có 47 cơ sở (7).

Quãng thời gian từ 1930 đến 1960 tốc độ phát triển còn chậm, nhưng từ 1960 đến năm 1975 tốc độ phát triển về mọi mặt trong giới sản xuất gốm sứ khá nhanh. Điều này rõ ràng có sự tác động chung của nền kinh tế hàng hoá theo kiểu tư bản chủ nghĩa ở miền Nam lúc bấy giờ. Và sự phát triển cải tiến ấy thể hiện trên một số khía cạnh như:

##### - Về kỹ thuật xây lò:

Cơ bản về nguyên tắc vẫn giữ như cũ không thay đổi, như lò vẫn xây trên độ dốc nghiêng 15-20 độ nhưng về chất lượng lò có tăng lên, lò bầu nối dài có nhiều bầu hơn, từ bảy lên đến trên 10 bầu lò, chất lượng gạch chịu lửa để xây lò cũng được cải thiện hơn. Một dãy lò xây xong sử dụng trên 10 năm. Về số lượng khi nung, mỗi bầu lò chứa từ vài trăm đến hơn ngàn sản phẩm tuỳ loại, loại sản phẩm nhỏ như chén, bát thì chứa nhiều sản phẩm hơn, loại lớn như lu, khạp chứa ít hơn.

Đặc biệt ngoài lò bầu, ở giai đoạn này người ta đã cải tiến và xây một loại lò khác hơn lò bầu đó là lò ống, còn gọi là lò tàu, xây theo dạng dài, giống như lò gạch, độ nghiêng vẫn phải tuân thủ như lò bầu. Về nguyên tắc độ nghiêng này đã có từ rất lâu, các lò gốm nổi tiếng từ nhà Thanh Trung Quốc như Cảnh Đức Trấn, hay các lò gốm Bát Tràng ở Việt Nam xưa và nay vẫn thế. Ngoại trừ lò đốt bằng gaz hay bằng điện như giai đoạn hiện nay thì không cần tuân thủ theo nguyên tắc xây lò phải có độ nghiêng này.

Thao nhà văn Sơn Nam trong bài “Lái Thiêu chiếc nôi gốm sứ Thủ Dầu Một”(68) có phân ra 3 dạng lò như:

- Lò Quảng
- Lò Tiều
- Lò Phước Kiến.

Việc phân loại này theo chủ ý của tác giả giới thiệu theo nguồn gốc, bản quán của người chủ lò, lò Quảng có chủ nhân là người Hoa gốc Quảng Đông, lò Phước Kiến có chủ nhân là người Hoa gốc Phước Kiến, lò Tiều có chủ nhân gốc ở Triều Châu. Phân loại như thế chỉ có ý nghĩa văn học và lịch sử nhưng về kĩ thuật thì chưa đầy đủ, thiếu chính xác. Bởi lẽ nếu căn cứ vào nguồn gốc chủ nhân để đặt tên loại lò, thì còn có chủ nhân là người Hoa gốc Nùng, gốc Hẹ, kể cả ở giai đoạn sau có chủ lò là người Việt. Theo giới chuyên môn trong nghề gốm chỉ có hai loại lò đã nêu trên đó là lò bầu và lò ống mà thôi.

Trong nghề sản xuất gốm sứ, ngoài việc xây lò, còn có các khâu khác, các dụng cụ khác khá quan trọng để làm nên sản phẩm gốm sứ, cụ thể như:

- Về cái bàn xoay:

Trong nghề gốm, cái bàn xoay để tạo hình sản phẩm gốm được mọi người xem nó là một công cụ tiêu biểu cũng khá thú vị. Đến giai đoạn này là cái bàn

xoay đã được nâng cấp, cải tiến lên theo đà phát triển của lịch đại. Về hình dáng mặt bàn xoay, nguyên tắc tạo hình sản phẩm trên bàn xoay vẫn như cũ, nhưng sự phát triển cải tiến quan trọng nhất nằm ở khâu làm cho mặt bàn xoay chạy. Trước đây muốn cho bàn xoay chạy, người ta phải lấy tay đẩy hoặc kéo nó, làm mất nhiều sức lực và cũng khá bất tiện, hiệu quả lao động không cao, vì người thợ vừa phải chú ý vuốt, nắn sản phẩm trên mặt bàn xoay vừa phải kéo cho bàn xoay chạy.

Cho đến cuối những năm 40 đầu những năm 50 người ta sử dụng phương pháp truyền sức lực của bộ phận trực giữa và dây xích của xe đạp cho bàn xoay chạy bằng đôi bàn chân người thợ, từ đó đã giải phóng được đôi tay, đôi tay người thợ chỉ tập trung chăm chút cho việc tạo hình dáng đẹp cho sản phẩm gốm.

Cho đến năm 1975, việc khởi động, chạy bàn xoay đã tự động hoàn toàn, yếu tố kĩ thuật tiên tiến được đưa vào bằng cách dùng moteur điện để kéo bàn xoay chạy, duy chỉ có động tác tạo hình sản phẩm trên bàn xoay vẫn còn và chắc có lẽ không có gì thay thế được đôi bàn tay tài hoa của người thợ gốm.

- Về nguyên liệu và sự phát triển ở khâu nguyên liệu trong sản xuất gốm sứ:

Trong giới sản xuất gốm không ai không thuộc câu thiệu, cũng là quy ước xác định thứ bậc và tầm quan trọng phải chú trọng mới có thể đạt thành công trong sản xuất :”nhất liệu, nhì nung, tam hình, tứ trí”. Có nghĩa là khâu quan trọng nhất trong sản phẩm gốm là vấn đề chuẩn bị nguyên liệu, phối liệu đất sét, cao lanh, khâu quan trọng thứ hai là nung sản phẩm, thứ ba mới đến vấn đề tạo dáng, tạo hình cho sản phẩm và góp phần cho sản phẩm đẹp, hợp thị

hiểu người tiêu dùng chính là khâu làm lớp men tráng bên ngoài, cũng như màu của men, trang trí vẽ hoa văn lên sản phẩm.

Ở giai đoạn này việc đưa nguyên liệu từ mỏ đất sét về nơi sản xuất, ngoài sử dụng xe trâu bò kéo, người ta đã sử dụng xe cơ giới vào việc vận chuyển.

Khi vận chuyển nguyên liệu về, người ta phải nghiền giã nhuyễn đất ra, sau đó tưới nước vào để lọc bỏ tạp chất, còn lại đất sét tinh làm gốm, việc này có tên gọi là “xối hồ”. Trước đây nghiền đất làm bằng thủ công, đến đây người ta đã dùng máy móc thay thế ban đầu dùng máy xay, cán, chạy bằng động cơ xăng dầu, giai đoạn sau dùng moteur điện. Việc xối hồ cũng thế, người ta đã biết dùng bơm nước, bằng máy, bằng điện để xối hồ, chứ không dùng tay như trước. Thay thế máy móc vào các khâu này đã làm tăng năng suất lao động, chất lượng đất sét tinh luyện khá cao.

Vấn đề chọn nguồn nguyên liệu cho sản xuất gốm sứ cũng khá công phu, phải tích luỹ kinh nghiệm từ đời này sang đời khác, cha truyền con nối, mới có kết quả, không phải đất sét nào, bất cứ ở đâu cũng làm gốm sứ được mà mỗi loại sản phẩm sành sứ đều có loại nguyên liệu chọn lọc riêng dành cho nó.

- Về kĩ thuật nung gốm sứ:

Ở giai đoạn trước năm 1975, cơ bản các lò gốm vẫn nung sản phẩm theo phương pháp cổ truyền, tức nguyên liệu đốt lò vẫn là củi gỗ. Các lò đốt bằng điện, bằng gaz ở Bình Dương chưa xuất hiện trong thời gian này.

Một số công việc chuẩn bị cho việc nồi lửa lên nung sản phẩm gốm :

Công việc đầu tiên là phải đưa “sản phẩm sống” vào lò. Sản phẩm sống ở đây đã được tạo dáng tráng men, vẽ các loại hoa văn nhưng dễ vỡ, mềm, chưa thành sản phẩm để đem bán được. Ở giai đoạn từ năm 1930 trở đi, người ta đã phát minh ra cái hộp đựng sản phẩm. Sản phẩm sống được bỏ vào hộp dày kín, để quá trình nung khói bụi không bám vào sản phẩm, làm cho chất lượng sản phẩm tăng cao hơn, và số lượng sản phẩm hỏng cũng giảm đáng kể. Các sản phẩm loại nhỏ như chén, bát, tô, dĩa, tộ, bình, ấm, tách, tượng nhỏ các loại...mới sử dụng cái hộp, còn các sản phẩm lớn như lu, khạp, vại hoặc các loại sản phẩm gốm không phải đồ sành, đồ kiểu thì không dùng cái hộp đựng sản phẩm này trong quá trình nung. Cái hộp đựng sản phẩm được tạo ra từ một loại đất sét thô không cần tinh lọc, tùy sản phẩm lớn nhỏ mà người ta “dập hộp” các cỡ lớn nhỏ khác nhau để đựng vừa theo từng loại sản phẩm. Công cụ và động tác “dập hộp” cũng khá đơn giản. Dụng cụ dập hộp gồm có các loại khuôn bằng sắt hoặc bằng gang, lực ép để dập ra cái hộp chủ yếu sử dụng theo nguyên tắc đòn bẩy.

Ngoài cái hộp đựng sản phẩm khi nung, người ta còn phải chuẩn bị một số viên gạch nền đất sét thô, các viên gạch này đã có trước khi có cái hộp đựng sản phẩm. Động tác đưa sản phẩm vào lò cũng phải có những người có kinh nghiệm, có phương pháp hắn hoi chứ không phải có “sản phẩm sống” thì đưa vào bất kì chỗ nào cũng được. Người ta xếp các viên gạch kể trên vào và để

sản phẩm lên, có khi xếp viên gạch nầm hoặc đứng, xếp sản phẩm cũng có hàng lối thứ tự rõ ràng, mỗi hàng, mỗi sản phẩm và từng cụm sản phẩm phải xếp cho có lỗ trống liên tiếp nhau từ dưới lên thành các đường thông nhau, để khi nung hơi nóng của lửa len vào đến sản phẩm, sản phẩm mới chín đều, không bị nín, bị sống.

Công việc chuẩn bị củi đốt cho lò gốm cũng khá quan trọng. Song song với việc đưa sản phẩm sống vào lò, người ta phải chuẩn bị sẵn sàng đủ lượng củi cho quá trình đốt một kì lò. Củi đốt lò cũng phải có sự chọn lựa, không phải bất kỳ cây gỗ nào cũng làm củi đốt lò được, củi đốt lò phải là cây suông ít gút, mắc, nếu cây củi to phải được chẻ thành những cây củi mỏng, có độ dài từ 0,6 đến 0,8 mét. Khi đốt lò, trừ gian hàng đầu tiên để đốt lửa mồi (gọi là bầu lửa) thì đốt bất cứ gì cũng được, nhưng từ căn kế tiếp cho đến căn cuối trên đầu lò, mỗi căn có lỗ phóng củi vào rất nhỏ. Vì vậy nếu cây củi quá to, hoặc cong queo, có gút, mắc thì khó đưa vào lỗ lửa để nung lò.

Chất lượng củi, nguồn củi đã quan trọng, nhưng vấn đề quyết định sự thành, bại của một kì lò là kĩ thuật đốt lò. Nếu lửa chưa tới đủ một mức nhiệt lượng nhất định, thì sản phẩm sẽ sống, hoặc lửa già quá mức quy định cho từng sản phẩm thì cũng sẽ bị hư hỏng. Nhiệt lượng quy định thường từ 400 đến  $800^{\circ}\text{C}$  đối với đồ ngang, từ 800 đến trên  $1200^{\circ}\text{C}$  đối với đồ sứ và một lần nung sản phẩm phải mất từ 36 đến 48 giờ và phải đốt liên tục không thể ngừng nghỉ đứt quãng được. Người thợ chụm lửa lò chủ yếu dựa vào kinh nghiệm bản thân tích luỹ được nhiều năm trong nghề để nhận biết lửa trong lò tới mức nào là vừa đủ và bằng cách nhìn vào lỗ lửa gọi là “hoả nhãn”, để nếu lửa yếu thì cho thêm củi vào, lửa già bớt củi lại.

Người thợ coi lửa, đốt lửa lò gốm lao động khá nặng nhọc, nên thù lao cũng khá cao so với các thợ khác trong nghề gốm, hơn nữa người thợ lửa được giới chủ lò rất trọng vọng. Ở thời gian từ những năm 50 đến 60, đa số các chủ lò thường tổ chức lễ bái rất thành tâm trước khi khai hoả nung gốm. Lễ vật đôi khi có đầu heo quay và thường xuyên có gà luộc, cháo gà, việc cúng bái thần lò, thần lửa, cúng vái ông Bổn phù hộ cho kì lò thành công, là biện pháp trấn an tư tưởng, đồng thời và chủ yếu để có chất tươi bồi dưỡng cho các thợ lửa, vì họ phải thay phiên nhau túc trực cả ngày lẫn đêm, chăm lo cho ngọn lửa trong cǎn lò luôn luôn rực cháy cho đến khi xong mới thôi.

Sau khi đốt lò xong, người ta để một thời gian từ hai đến ba ngày sau, tất cả đã nguội mới tổ chức khai lò. Đưa các sản phẩm ra ngoài, phân loại sản phẩm hình thành các loại sản phẩm thành các loại giao cho thương lái hoặc mang đi bán.

Sản phẩm ra lò được phân thành các loại như: loại nhất loại nhì và loại “đồ tỳ”. Loại “đồ tỳ” tuy có thể xài được nhưng là loại thứ phẩm, bỏ đi, không bán được.

- Về tạo hình, trang trí và sự phát triển, cải tiến khâu tạo hình, khâu trang trí sản phẩm gốm :

Trong sản phẩm gốm sứ có nhiều việc phải làm từ đầu cho đến khi hoàn thành sản phẩm, giới thiệu sản xuất đã gom lại có bốn khâu chính yếu như câu thiệu mà ai trong nghề đều biết: ”nhất liệu, nhì nung, tam hình, tứ trí”.

Khâu phôi liệu, nung lò đã trình bày, khâu tạo hình sản phẩm cũng đã nêu ở phần ”cái bàn xoay”. Ở đây ngoài việc tạo hình trên cái bàn xoay, ở giai đoạn sau cách mạng tháng 8/1945 đến 1975 còn có một số sản phẩm gốm sứ được tạo hình không qua bàn xoay, đó là các sản phẩm có hình dáng có góc

cạnh, lồi lõm, vuông, đa giác.v.v... Muốn tạo hình dáng các sản phẩm có góc cạnh người ta phải sáng tạo ra cái “khuôn” đúc ra sản phẩm. Thời gian đầu (khoảng năm 1970) khuôn đúc làm bằng gỗ, bằng kim loại, có nhiều mảnh ráp lại, khi đưa đất sét tinh vào ép lại, sau đó gỗ từng mảnh khuôn ra, còn lại là mẫu hình sản phẩm khi lấy các phần phức tạp ấy ra khỏi khuôn người ta ráp nối các phần riêng lại thành hình sản phẩm như ý muốn. Việc tạo hình sản phẩm phải qua các khuôn mất nhiều thời gian, bất tiện, khi thay đổi mẫu mã phải bỏ khuôn cũ, làm lại khuôn mới tốn kém nhiều, do vậy giới sản xuất đã nghiên cứu tìm tòi, sáng tạo ra một loại khuôn khá linh hoạt, hiệu quả kinh tế khá cao ở giai đoạn sau năm 1975 (sẽ trình bày sau).

Sau khi sản phẩm đã tạo hình xong, khâu quan trọng tiếp theo là trang trí, vẽ, tạo hoa văn cho sản phẩm. Trước hết vấn đề quan trọng nhất là vấn đề men, màu.

Việc tạo ra một màu men ưng ý, phải tốn nhiều công phu, nó mang yếu tố vừa kỹ thuật vừa mỹ thuật, đồng thời bí quyết nghề nghiệp, bí mật nghề cũng nằm ở khâu này. Chính vì có lớp men bao bọc bên ngoài nên đã tạo cho các sản phẩm ấy khác biệt hẳn với loại gốm đất nung không có lớp men.

Về kỹ thuật làm nước men, nhúng da sản phẩm đã phát triển khá lâu, từ những sản phẩm của lò Cảnh Đức Trấn bên Trung Quốc (năm 998), đã có tráng men, ở Anh Quốc từ những năm 1794 người ta đã chế tạo nhiều loại men màu, đặc biệt loại men chế tạo từ vàng ròng để tạo ra những sản phẩm phục vụ trong cung đình cho các bậc vua chúa sử dụng (30). Ở Việt Nam, gốm Bát Tràng từ thời Hậu Lê đã có tráng men khá độc đáo.

Tại Bình Dương, các lò gốm khi mới xuất hiện đã biết sử dụng men màu nhưng còn khá đơn giản. Người ta dùng trấu và vôi nung chín già nhuyễn, trộn

với nước hồ (đất sét tinh quái loãng) nhúng sản phẩm vào, sau khi đưa vào lò nung sản phẩm sẽ cứng nước da men có màu đen, hoặc màu da lươn, đó là sản phẩm sành.

Đến giai đoạn từ những năm năm mươi đến bảy mươi, kĩ thuật pha chế men màu đã có sự phát triển đáng kể. Người pha chế men màu, thường là chủ lò, họ mày mò pha chế thử nghiệm nhiều lần, nhiều năm, có khi gần cả đời người mới tìm ra men màu độc đáo, do vậy đây cũng là bí mật nghề, họ giữ rất kĩ không lưu truyền cho người ngoài, nếu truyền cho con chỉ truyền cho một đứa con trai được tin tưởng, con gái dứt khoát không truyền bí quyết nghề. Chính vì vậy nên có khi có người tìm ra một loại men tưởng chừng độc đáo lắm, nào ai ngờ rằng đã có người làm ra loại tương tự trước cả trăm năm.

Ngoài nước men đơn giản (da bò, da lươn của đồ sành lúc đầu) người ta biết dùng các loại đa tràng thạch, thạch anh oxít coban, đá vôi, silicat, oxit đồng, nhôm, kẽm vv... để pha chế men làm cho men có nhiều loại màu sắc:xanh, trắng hồng, vàng, nâu, đỏ rất đa dạng phong phú.

Chất lượng men màu theo thời gian có sự biến đổi, phát triển nhưng động tác nhúng men, xối men cho sản phẩm của người thợ gốm từ những năm 1930 đến 1975 vẫn không có gì thay đổi.

Người ta mang sản phẩm nhúng, dìm vào nước men cho thấm đều lấy ra hoặc để sản phẩm bên ngoài, mức nước men xối đều lên sản phẩm, dĩ nhiên phía dưới có bối trí đồ hứng nước men xối thấm không kịp chảy xuống, đọng lại, sau đó đổ vào chậu men dùng tiếp. Sau khi nhúng men, hong khô, sẽ tới phần việc trang trí hoa văn lên sản phẩm. Đây là công đoạn mang tính kĩ thuật ít, tính mĩ thuật cao hơn, qua công đoạn này sẽ làm cho sản phẩm gốm sứ sinh động và tăng giá trị sử dụng.

Vẽ kĩ thuật ở giai đoạn đầu (từ 1930 đến 1960) cách trang trí, vẽ hoa văn thường có hai cách:

- Một là vẽ chìm, khắc nổi trên xương gốm dưới men, vẽ khắc xong rồi mới nhúng men, sau khi nung sản phẩm các hoa văn sẽ nổi lên tự nhiên, như cắp rồng, phụng trên các lu lớn, vại to màu da lươn mà chúng ta thường gặp.

- Hai là dùng màu vẽ lên sản phẩm, sau khi sản phẩm đã nung xong, cách này màu sắc tươi, phong phú hơn, nhưng không bền, sử dụng lâu ngày, sẽ bong, tróc bay màu.

Ở giai đoạn sau từ 1960 đến 1975, việc trang trí, vẽ hoa văn có nhiều kiểu cách hơn, tuỳ theo hình dáng sản phẩm, tuỳ theo chất liệu, thể loại mà người ta dùng cách này, hay cách khác để tạo hoa văn trên sản phẩm gốm cho phù hợp, có giá trị.

Đặc biệt cách dùng men màu chảy để trang trí hoa văn là bước nhảy vọt về kĩ thuật và nghệ thuật ở giai đoạn này, nó khắc phục được việc sử dụng lâu ngày sản phẩm bị bong, bay màu như ở giai đoạn trước.

Việc dùng men màu chảy này phải mất thêm thời gian nhất định. Sản phẩm sau khi tạo hình dáng, chưa trang trí gì cả, cứ đem nung chín xong, dùng các loại men màu vẽ lên sản phẩm, sau đó tiếp tục đưa vào lò nung, hấp một lần nữa để cho các hình vẽ trang trí nóng chảy thẩm vào da men, sản phẩm có màu sắc tự nhiên, rất phong phú nhiều màu sắc nhưng sử dụng không bao giờ bong tróc, hay bay màu.

Vẽ các dạng hoa văn trang trí trên sản phẩm ở gốm sứ Bình Dương thường được thể hiện bình dị, ít hoa mỹ nhưng không kém phần duyên dáng như cái lu lớn tròn trịa kém hấp dẫn hơn cái lu có cắp rồng, uốn khúc với vài mảng mây bồng bềnh, cắp phụng xoè đôi cánh với ít cây cành chấm phá làm

cho cái lu vô tri vô giác sẽ linh động hẳn lên. Cái hũ nhỏ có thêm một bông hoa, một nhánh dây lá uốn quanh sẽ làm cho nó không còn cái vẻ cục mịch vốn có của nó nữa.

Các loại sản phẩm nhỏ, hoa văn trang trí bao gồm các đề tài như cá, tôm, voi, hổ, các loại hoa lá, như bông sen, bông súng, dâm bụt, cảnh trời mây, sông núi, con người, các dạng hình học, các bức tranh thủy mặc mang dáng dấp Trung Hoa.v.v...

#### 2.4.3- Từ năm 1975 đến 1985:

Ngày 30 tháng 4 năm 1975 lịch sử, giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất đất nước, là sự kiện to lớn có tác động mạnh đến mọi mặt đời sống sinh hoạt xã hội của mọi người dân miền Nam, trong đó có giới sản xuất gốm sứ Bình Dương. Đa số các lò gốm đều dừng lại trong vài ba tháng đầu sau giải phóng, để xem tình hình kinh tế dưới chế độ mới sẽ phát triển ra sao, thế rồi guồng máy sản xuất chung của xã hội và của nghề gốm sứ tiếp tục vận hành trong điều kiện mới dưới thể chế chính trị mới.

Về số lượng cơ sở gốm sứ toàn tỉnh con số 117 của năm 1975 đến năm 1985 đã phát triển lên đến 273 cơ sở sản xuất (8).

Về số lượng cơ sở, trong giai đoạn 10 năm đầu giải phóng có sự phát triển, nhưng về nội dung các mối quan hệ sản xuất như sự thay đổi phát triển ngay trong bản thân của quá trình sản xuất ngành nghề gốm sứ cũng có những vấn đề của nó như:

#### - Vấn đề kỹ thuật gốm sứ ở giai đoạn 1975 – 1985:

Thời gian 10 năm sau giải phóng, số lượng cơ sở phát triển nhiều hơn trước, nhưng về kỹ thuật cơ bản như cấu trúc dạng lò, nguyên tắc xây dựng lò,

nguyên tǎc tạo hình trên bàn xoay, nguyên tǎc nung lò v.v... vẫn không có gì thay đổi lớn.

Việc khai thác đất sét, các phương tiện vận chuyển cung cấp cho các cơ sở sản xuất gốm sứ vẫn như những năm trước, nhưng có nét mới trong khâu tổ chức như có đội quản lý cung cấp nguyên liệu, các cơ sở xối hồ được tổ chức riêng, có nghĩa là trong kĩ thuật sản xuất không có gì thay đổi, chỉ có thêm khâu gián tiếp phình ra, đè nặng lên khâu sản xuất.

Về mặt kĩ thuật tạo hình sản phẩm vẫn sử dụng nguyên tǎc bàn xoay. Đối với các sản phẩm có góc cạnh, đặc biệt ở giai đoạn này phát triển thêm được cái khuôn tạo hình bằng thạch cao, hiệu quả kinh tế kĩ thuật cao hơn khuôn gỗ ở giai đoạn trước. Khuôn thạch cao dễ làm hơn khuôn gỗ, dễ thay đổi mẫu mã kiểu dáng, tốn kém ít, tiện lợi hơn trong việc tạo hình sản phẩm.

Đối với khâu trang trí trên sản phẩm có sự phát triển mạnh hơn các công đoạn khác. Các loại hình trang trí như men màu đa dạng hơn, phong phú hơn, các loại hoa văn trang trí có nhiều kiểu, nhiều loại hơn trước. Trong sự phong phú đa dạng đó, nổi lên hai sự kiện quan trọng nhất, có thể coi là cú đột phá ngoạn mục trong nghệ thuật trang trí hoa văn cho sản phẩm gốm sứ.

Sự kiện thứ nhất: In hoa văn lên sản phẩm. Chất liệu men màu cũng giống như các loại mà người thợ dùng cọ, bút, chấm vẽ lên sản phẩm, chỉ có khác ở khâu dùng dụng cụ cố định khắc hoa văn lên dụng cụ đó, rồi chấm vào men màu in lên sản phẩm, giống như nguyên tǎc đóng dấu mộc hành chính lên chữ ký trên các công văn giấy tờ. Sự cải tiến này tạo ra năng suất cao, động tác thực hiện rất nhanh, cùng một thời gian người thợ in hoàn thành nhiều gấp vài chục lần người thợ vẽ, có hạn chế là hình họa, hoa văn giống nhau trên hàng loạt sản phẩm, tính sáng tạo, ngẫu hứng không còn như vẽ. Ngoài ra, người ta

còn sáng tạo ra loại hoa văn giống như các loại ảnh in sẵn trên giấy (thực ra nó cũng được làm ra từ những hoá chất, men màu), người thợ chỉ cần bóc lớp ngoài, dán lên sản phẩm, đem sản phẩm hấp lại cho hoa văn, hình dán lên nóng chảy dính chặt vào lớp men ngoài là được.

Sự kiện thứ hai: Người ta đã sáng tạo ra loại men màu đặc biệt mà chính nguyên liệu chính là vàng ròng pha chế cùng một số hoá chất khác, không vẽ lên sản phẩm và hấp lại xong, màu vẽ hiện lên tươi như vàng thật (thông thường một chỉ vàng 24 kara pha chế ra, vẽ được trên 2000 sản phẩm lớn, 8000 sản phẩm nhỏ). Kỹ thuật này Trung Quốc, Nhật Bản, Anh đã thực hiện cách nay hơn 100 năm nhưng các làng gốm sứ Bình Dương mới thực hiện ở giai đoạn 1975 – 1985.

- Vấn đề tiêu thụ sản phẩm, quan hệ giữa sản xuất, tiêu dùng của ngành nghề gốm sứ ở giai đoạn 1975 – 1985:

Việc tiêu thụ sản phẩm gốm sứ từ những năm trước giải phóng (1975) dường như đã có một nền nếp định sẵn từ lâu).

Ở chợ Thủ Dầu Một, chợ Búng, chợ Lái Thiêu đều có các vựa (gọi là chành) chuyên môn buôn bán sản phẩm gốm sứ, chủ các vựa này cũng là người Hoa. Mỗi vựa là đầu mối nhận sản phẩm của một số lò gốm nhất định. Khi sản phẩm ra lò, phân loại xong, họ mang đến giao cho các chủ vựa. Người chủ lò nhận lại, ngoài tiền ra còn có các loại vật tư, hoá chất dùng trong sản xuất gốm sứ. Như vậy giới mua bán cùng với việc mua sản phẩm gốm sứ họ còn là nơi cung cấp vật tư nguyên liệu cho sản xuất gốm sứ. Việc mua bán giữa đôi bên khá sòng phẳng và rất có uy tín lẫn nhau. Khi các chủ lò cần tiền bạc, vật tư có thể đến chủ vựa ứng trước (chưa có sản phẩm để giao) cũng

được chấp nhận dễ dàng, hoặc sản phẩm giao xong của vài kì lò chủ vựa mới giao tiền cho chủ lò cũng là việc bình thường.

Sau giải phóng, trật tự mua bán này tiếp tục duy trì được một thời gian, cho đến những năm 1978-1979 thì hoàn toàn bị phá vỡ, bị triệt tiêu, bởi chính sách cải tạo tư sản thương nghiệp lúc bấy giờ. Việc cung ứng vật tư thu mua sản phẩm được thiết lập lại theo một trình tự, trật tự mới hoàn toàn theo ý chí chủ quan áp đặt, từ việc giao chỉ tiêu, định giá thu mua sản phẩm không theo quy luật thị trường. Một tổ chức của nhà nước được thành lập để làm việc này có tên gọi là “Công ty sành sứ tỉnh Sông Bé”.

## CHƯƠNG II

CHỦ TRƯƠNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG  
VÀ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH TIỀU THỦ  
CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ

## 1/ CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGÀNH GỐM SỨ TRƯỚC THỜI KÌ ĐỔI MỚI (TRƯỚC 1986):

Sau 30 tháng 4 năm 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất đất nước, với khí thế chung của cả dân tộc là hô hởi phấn khởi, bắt tay vào xây dựng thể chế chính trị mới, củng cố chính quyền cách mạng, phát triển ổn định đời sống kinh tế của nhân dân. Chủ trương của Đảng và nhà nước về ổn định đời sống phát triển kinh tế thể hiện trên các mặt như sản xuất nông nghiệp, công nghiệp... Đặc biệt thế mạnh về nền kinh tế của các làng gốm sứ là một thực tại hiển nhiên nên phải có chủ trương chính sách riêng đối với lĩnh vực này là điều tất yếu.

### 1.1- Chủ trương của Đảng và nhà nước:

Ở tầm vĩ mô, với quan điểm cho rằng miền Nam dưới chế độ Sài Gòn giai cấp tư sản gắn liền với giới cầm quyền, gắn liền với sự bóc lột là nhân tố cản trở đi lên chủ nghĩa xã hội, do đó chế độ cũ không còn. Bộ máy quân sự, chính trị đã sụp đổ thì phải triệt để xoá luôn giai cấp tư sản, để xây dựng chính quyền mới, thể chế chính trị mới, nền kinh tế mới, kinh tế xã hội chủ nghĩa với hai hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất là tập thể và công cộng, không để tồn tại hình thức sở hữu tư nhân.

Ngay từ năm 1976 Bộ chính trị trung ương Đảng Lao Động Việt Nam (Đảng cộng sản Việt Nam) đã ra Nghị quyết số 254/TW ngày 15/7/1976 về những công tác trước mắt ở miền Nam đã nêu rõ phương hướng và nội dung tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh:

“Cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh phải nhằm yêu cầu mở rộng sản xuất, phát triển kinh tế, ổn định đời sống nhân dân, xây dựng quan hệ sản xuất mới, mở đường cho sức sản xuất phát triển “.(52)

Ngày 27/8/1976 Trung ương Đảng ra chỉ thị hướng dẫn thực hiện Nghị quyết của bộ chính trị về cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam, đã tiếp tục khẳng định: "Đối với các cơ sở công thương nghiệp tư bản tư doanh xét thấy cần cải tạo bằng hình thức công tư hợp doanh thì yêu cầu chủ yếu là: phát huy mặt tích cực hạn chế tiêu cực, từng bước xoá bỏ chế độ chiếm hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, biến xí nghiệp tư bản tư doanh thành xí nghiệp công tư hợp doanh rồi sau này thành xí nghiệp quốc doanh"(10)

Sau 2 năm thực hiện chủ trương trên, tiến độ cải tạo công thương nghiệp ở miền Nam vẫn còn chậm, nên Trung ương Đảng tiếp tục ra chỉ thị yêu cầu tiến hành việc này quyết liệt khẩn trương hơn: "Chỉ đạo công tác cải tạo có lúc còn thiên về thay thế chế độ sở hữu một cách đơn giản và cải tạo theo kiểu hành chánh. Chưa nắm chắc năng lực sản xuất của công nghiệp, tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp, để xây dựng phương án tổ chức lại sản xuất theo ngành, theo địa phương". Từ kiểm điểm trên, mục tiêu phải đạt trong năm 1978 là: "Hoàn thành cải tạo công nghiệp tư bản tư doanh. Tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp, tại những ngành quan trọng được tổ chức lại và có một bộ phận được đưa vào hợp tác xã... đưa những cơ sở tiểu thủ công nghiệp cá thể vào các nhóm sản phẩm đặt dưới sự lãnh đạo của kinh tế quốc doanh và dưới sự quản lý của nhà nước"(11).

Triển khai các chủ trương trên, ngay trong năm 1976, Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh Sông bé đã có chủ trương: "Quyết định quản lý sản xuất và tập trung nguồn hàng sành, sứ vào tay Nhà nước. Nghiêm cấm các chủ lò bán thẳng hàng sành sứ ra thị trường tự do".(12)

Về giá cả vật tư cung ứng cho sản xuất, giá thành sản phẩm, giá bán... đều do tinh quyết định, không có giá thị trường. Đến năm 1980, như đánh giá của Đại hội Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ hai: "Về cải tạo quan hệ sản xuất đã cơ bản xoá bỏ giai cấp tư sản kinh doanh thương nghiệp, vật tư"(53-04)

Như vậy từ chủ trương ở cấp Trung ương, đến cấp tỉnh, việc sản xuất và mua bán sản phẩm gốm sứ hoàn toàn nằm trong vòng cương toả, quản lý của chính quyền, theo kiểu mệnh lệnh hành chánh quan liêu, ngăn sông, cấm chợ không còn có cái gọi là "thị trường" ở giai đoạn này.

### 1.2- Các biện pháp tổ chức, con người, cơ chế quản lý hành chánh bao cấp:

Để tổ chức thực hiện chủ trương cải tạo quan hệ sản xuất đối với ngành gốm sứ . Tỉnh đã tổ chức các chủ lò gốm vào tổ chức mang tính hình thức, có tên gọi là Tổ hợp sản xuất. Mỗi một lò gốm, gồm có chủ lò và một số công nhân phải viết đơn, đăng ký danh sách thành lập tổ hợp sản xuất, được chính quyền công nhận. Quản lý sản xuất gốm sứ được giao cho Sở công nghiệp. Mua bán, định đoạt giá cả, chỉ tiêu giao nộp sản phẩm giao cho Ty thương nghiệp của tỉnh đảm trách. Chính vì vậy tháng 7 năm 1977: Công ty sành sứ thuộc Sở công nghiệp Sông Bé ra đời. Hơn một năm sau Công ty sành sứ được đổi thành Liên hiệp các xí nghiệp sành sứ Sông Bé. Tổ chức này hoàn toàn không gắn gì với sản xuất, mà chỉ làm khâu trung gian, quản lý, giám sát việc sản xuất giao nộp sản phẩm của các cơ sở. Đến năm 1980 Liên hiệp các xí nghiệp sành sứ bị giải thể, tất cả cơ sở gốm sứ giao về cho cấp huyện quản lý. Đến năm 1985 lại có quyết định của tỉnh thành lập "Liên hiệp các xí nghiệp sành sứ". Giai đoạn này trở đi , tổ chức Liên Hiệp các xí nghiệp sành sứ chỉ làm công việc giao chỉ tiêu cho các cơ sở sản xuất ra bao nhiêu sản phẩm, rồi giao nộp cho "Liên hiệp" để Liên hiệp bán theo kế hoạch cho các nơi theo

đơn đặt hàng của Trung ương, của Ty thương nghiệp các tỉnh. Từ năm 1980 trở đi ở cấp tỉnh và các huyện thị còn có một tổ chức khác cũng quản lý sản xuất các ngành khác và cả ngành gốm sứ, có tên gọi là “Liên hiệp xã” – Uỷ ban hành chánh huyện – thị và các xã, phường, thị trấn ở giai đoạn này ngoài công việc quản lý hành chánh còn trực tiếp quản lý sản xuất, mua bán sản phẩm theo chỉ đạo của Ủy ban cấp trên và hướng dẫn của các ngành của tỉnh, theo hướng triệt để ngăn sông cấm chợ. Tất cả việc sản xuất, mua bán, giải quyết, định đoạt giá cả vật tư đầu vào, đầu ra sản phẩm, lương cho công nhân vv... đều theo chỉ tiêu, kế hoạch, thông qua chế độ tem phiếu. Bên cạnh biện pháp hành chánh giao chỉ tiêu, kế hoạch, sử dụng tem phiếu để phân phối lại vật tư, củi đốt, xăng dầu, lương thực, thực phẩm, còn có đội ngũ quản lý thị trường, công an kinh tế, công an xã, phường, cả lực lượng dân quân du kích cũng tham gia ruồng bối, canh gác chốt chặn, bắt bớ, ngăn cản không để sản phẩm gốm sứ chạy ra thị trường “chợ đen”. Đặc biệt ở phường Chánh Nghĩa (nơi tập trung phần lớn các lò gốm trên địa bàn Thị xã Thủ Dầu Một) còn có sáng kiến lập thêm ra một bộ máy gián tiếp ở cấp phường để quản lý gốm sứ, có tên gọi là “Ban năm quản” (Ban này tồn tại từ năm 1983 đến 1986) “Ban năm quản” đặt dưới sự lãnh đạo, quản lý trực tiếp của Đảng uỷ và UBND phường, đồng thời có sự hỗ trợ của Liên hiệp các xí nghiệp sành sứ của tỉnh như toàn bộ sản phẩm sản xuất của các lò gốm phải bán cho tổ chức sành sứ tỉnh, qua đó tỉnh có trích một phần lợi nhuận để trang trải lương và các hoạt động phí khác cho “Ban năm quản”.

Con người cụ thể của “Ban năm quản” gồm một Trưởng ban (ông tên Lê Văn Ngọc là đại tá quân đội về hưu), một Phó ban (ông tên Lê Hồng Chùm là đại úy quân đội về hưu), một thư ký tổng hợp của ban, một kế toán, một thủ quỹ

- những người này là cán bộ nhân viên của phường được bố trí cho “Ban năm quản”. Dưới ban lãnh đạo “Ban năm quản” còn có ba đội công tác thuộc “Ban năm quản”.

- “Đội quản lý sản phẩm” có 5 người do Lê Văn Giang làm đội trưởng. Nhiệm vụ của đội chuyên đi đến các lò gốm để kiểm kê ghi nhận số lượng sản phẩm các kì lò ...sau khi sản phẩm ra lò, phân loại xong, nhắc nhở sản phẩm đến kho bãi của “Ban năm quản” giao ở đó, sau đó ban năm quản giao lại cho Công ty sành sứ của tỉnh. Một khía cạnh khác đội quản lý sản phẩm còn phối hợp thường xuyên với dân quân du kích, với công an phường tuần tra, chốt chặn, bắt những người mang sản phẩm gốm sứ lén bán cho “con buôn” ở “chợ đen”. Mỗi khi bắt được, chỉ tịch thu số hàng mang đi, còn người buôn bán vận chuyển thả ra cho về ngay.

- Đội thứ hai có tên là đội “quản lý củi” do Nguyễn Văn Vân làm đội trưởng, đội có ba người, nhiệm vụ của đội này là tập hợp toàn bộ nhu cầu của các chủ lò, đốt bao nhiêu kí lò phải mất bao nhiêu củi, từ đó tập hợp toàn bộ các chủ xe vận chuyển mua bán củi, phân bổ, áp giải cho các xe chở củi đến cho các lò, theo chỉ tiêu kế hoạch, dĩ nhiên việc thanh toán tiền củi chỉ diễn ra giữa người cung ứng củi và chủ lò. Ngoài ra đội này cũng có bãi củi riêng, để chứa số củi của các xe bị quản lý thị trường bắt vì cho rằng buôn lậu (không tuân theo kế hoạch phân bổ đã định trước) đôi khi đội cũng mua những xe củi chở đến, mà chưa có mồi để giao cho các lò, đổ tại bãi của đội, sau đó yêu cầu các chủ lò đến mua lại số củi này mang về sử dụng.

- Đội thứ ba, có tên là đội “quản lý đất”, có 3 người, do Hồ Văn Xa làm đội trưởng. Phương thức hoạt động cũng như đội quản lý củi, có nghĩa là toàn bộ nhu cầu, chỉ tiêu, phân bổ đất sét nguyên liệu thô đến các cơ sở xối hồ, đất

sét tinh từ các cơ sở xối hồ phân bổ đến các lò gốm, đều phải qua sự điều phối của “đội quản lý đất”.

Tên “năm quản” có nghĩa là quản lý năm vấn đề then chốt của ngành gốm sứ. Ba cái quản do ba đội, có người cụ thể như đã nêu, còn hai cái quản khác, không tổ chức thành đội, nhưng được thực hiện qua hoạt động của “ban năm quản” đó là: quản lý việc đăng ký kinh doanh của các cơ sở, ai sản xuất đều, ai nghĩ bao nhiêu kì lò vv... Cái quản thứ năm là quản lý thuế. Việc này thật ra chỉ phối hợp với cán bộ thuế vụ, bởi không có “năm quản” thì việc quản lý thuế vẫn thực hiện được.

Qua hoạt động của “ban năm quản”, một tổ chức hoàn toàn không dính tới sản xuất, cũng không phải tổ chức phân phối lưu thông, nhưng lại mang tính hành chánh quan liêu áp đặt, o ép đủ mọi mặt đối với ngành sản xuất gốm sứ, đồng thời thực hiện để triệt chủ trương ngăn sông cấm chợ đối với sản phẩm gốm sứ. Đối với các làng gốm sứ Tân Phước Khánh (Tân Uyên) và Lái Thiêu (Thuận An) không tổ chức “ban năm quản” như ở làng gốm sứ Chánh Nghĩa (Thị xã Thủ Dầu Một) nhưng việc quản lý hành chánh, quan liêu bao cấp, ngăn sông cấm chợ vẫn diễn ra. Các việc như quản lý sản phẩm, quản lý củi, quản lý đất, đều thực hiện thông qua cơ chế, chức năng bộ máy, con người của UBND huyện, UBND các xã, thị trấn. Tuy nhiên mức độ o ép, ức chế, chốt chặn bắt bớ hàng gốm sứ có phần hơi lỏng hơn, so với địa bàn hoạt động của “ban năm quản”. Vì nó là sản phẩm của cơ chế quan liêu bao cấp, nên khi chủ trương đổi mới của Đảng đã mở ra, việc ngăn sông cấm chợ không còn thì tổ chức này không còn lý do gì để tồn tại nữa, chỉ còn chẳng là hậu quả của gần ba năm tồn tại làm cho ngành sản xuất gốm sứ phải gánh chịu mãi đến

nhiều năm sau đổi mới vẫn chưa khắc phục hết những dấu ấn của thời “năm quản”.

### 1.3- Tác động của chủ trương, chính sách và biện pháp quản lý theo kiểu quan liêu bao cấp đối với ngành sản xuất gốm sứ :

- Hậu quả của thời bao cấp, quan liêu, hành chính, kế hoạch hoá toàn bộ nền kinh tế xã hội ở góc độ cả nước, mọi người sống qua thời ấy không ít nhiều đều nếm trải, cho đến những năm cuối 1985 đầu 1986, như trong kiểm điểm, nhận định tại Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng cộng sản Việt Nam đã chỉ ra : Tình hình kinh tế xã hội của đất nước gần như đã rơi “đến đáy” của cuộc khủng hoảng. Sản xuất nông nghiệp trì trệ, nạn thiếu lương thực xảy ra triền miên, sản xuất công nghiệp theo thống kê vẫn tăng về giá trị nhưng thật ra đại đa số nhà máy, xí nghiệp quốc doanh ở trong tình trạng “lời giả, lỗ thật”, vì được Nhà nước bao cấp tràn lan. Lưu thông phân phối ách tắc, lạm phát đạt đến tốc độ “phi mã” với chỉ số tăng giá bán lẻ năm 1986 là 774,7% (60- 7) cộng với hậu quả nặng nề của 30 năm chiến tranh chưa khắc phục kịp, đã làm cho đời sống các tầng lớp nhân dân sa sút nghiêm trọng.

Riêng đối với ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp gốm sứ Bình Dương cũng nhận lãnh những hậu quả như:

- Sản xuất trì trệ, năng suất lao động thấp, thiếu tính sáng tạo. Mỗi chủ cơ sở, mỗi lò gốm trong khuôn khổ chỉ tiêu kế hoạch trong một tháng ra hai kì lò, giao bao nhiêu sản phẩm đều được định sẵn, thiếu cũng không được mà dư ra không ai nhận, bán lén lút ra ngoài chợ đen thì bị quản lý thị trường, ban năm quản chặn đầu đón ngõ, bắt bớ. Chính vì sản xuất theo kế hoạch định sẵn, mã mã, chủng loại theo đơn đặt hàng trên giao xuống nên chủ cơ sở lò gốm chỉ làm trong phạm vi đơn đặt hàng định sẵn đó, không cần phải tìm tòi men màu

mới, mẫu mã mới, tính sáng tạo không còn động cơ thúc đẩy nữa nên đã dần dần tàn lụi đi. Đối với công nhân làm công hưởng lương, làm nhiều sản phẩm, hay ít cũng hưởng bằng nhau, chính vì vậy năng suất lao động đậm chán tại chỗ không tiến triển.

Vì tất cả guồng máy sản xuất vận hành theo kế hoạch kiểu hành chánh quan liêu nên đôi khi sản xuất của các lò gốm bị ngưng trệ, thất thường. Cơ sở đã nhận các vật tư khác như men màu, đất sét vv... đủ số lượng quy định, công nhân đã thực hiện các công đoạn xong, chỉ còn đến ngày đốt lửa là hoàn tất kì lò, thế nhưng kế hoạch giao nhận củi bị trực trặc lại không có lượng dự trữ, tới ngày nung lò, mà củi chưa có, đành phải ngưng nghỉ, chờ, có khi bị gián đoạn từ một đến hai tuần trong tháng. Cả cơ sở từ chủ đến công nhân đành phải nghỉ trong thời gian đó, vì như muốn làm tiếp, chuẩn bị sản phẩm cho kì lò mới nhưng do chưa tới kì kế hoạch, chưa nhận vật tư nguyên liệu cho kì lò mới nên cũng không làm được. Nói chung tốc độ sản xuất hầu như không phát triển . Ví dụ cụ thể như ở Thị Xã Thủ Dầu Một trong năm từ 1980 đến 1985 số cơ sở từ 56 đến 58, chỉ tăng có 2 cơ sở lò gốm (8).

- Phân phối lưu thông trong lĩnh vực gốm sứ bị ách tắc. Sản phẩm gốm sứ khi lò tất cả đều phải giao cho” ban năm quản”, giao cho các Công ty của nhà nước theo chỉ tiêu kế hoạch. Khi giao hàng chủ cơ sở thường nhận được phiếu, cả tuần, cả tháng sau mới nhận lại được tiền hoặc một số ít vật tư nào đó, đôi khi vật tư ấy không phù hợp với nhu cầu của sản xuất, mà lại là một số loại hàng tiêu dùng, chủ cơ sở đem về phân phối lại cho người làm công thay cho tiền lương.

- Có một số cơ sở sau khi sản xuất xong, giao hàng đã được nhận, nhưng các công ty chưa vận chuyển đi mà họ gởi lại kho của cơ sở, khi nào kí được

hợp đồng bán, trao đổi hàng thì mới chở đi. Có những lúc các công ty không giao hàng được, các kho của cơ sở đầy ắp không còn chỗ chứa nữa, nhưng kế hoạch chỉ tiêu sản xuất phải hoàn thành, nên sản xuất lại cứ tiếp tục. Sản xuất tiếp tục, sản phẩm ứ đọng, tiền bán hàng không nhận được, cả hệ thống lò gốm như thiếu hakan sinh khí.

- Hậu quả về đời sống, xã hội trong các làng gốm sứ :kinh tế kém phát triển tác động đến đời sống của giới chủ, thợ trong ngành sản xuất gốm sứ gặp nhiều khó khăn. Thu nhập sút giảm đời sống văn hoá tinh thần không được cải thiện. Quan hệ chủ thợ từ trước đến giai đoạn 1975-1978 vẫn diễn ra theo truyền thống tốt đẹp, chủ trân trọng người làm công vì họ gắn bó với nghề, với sản phẩm, với chủ lò gốm. Sự bóc lột lao động hình thành chưa rõ lấm. Thế nhưng từ giai đoạn những năm 1978-1979 đến những năm 1985, mối quan hệ truyền thống giữa chủ, thợ có chiều hướng xấu đi. Những người công nhân được tổ chức vào các công đoàn cơ sở, đáng lẽ công nhân được tổ chức công đoàn để được mở mang kiến thức, để được cải thiện quyền lợi về kinh tế và tinh thần, được sinh hoạt văn hoá vv... nhưng các công đoàn lò gốm lại được giao nhiệm vụ giám sát giới chủ. Công đoàn cơ sở các lò gốm ngoài hoạt động theo điều lệ quy định, còn lại có trách nhiệm theo dõi chặt chẽ giới chủ, từ đó số lượng sản phẩm, đến việc giao nhận sản phẩm, thực hiện nghĩa vụ thuế vv... mà đặc biệt là việc bán sản phẩm ra thị trường “chợ đen”. Đến giai đoạn này hầu như công đoàn có chiều hướng đối lập với giới chủ nhân, bởi quan niệm chung lúc đó giới chủ là thành phần bóc lột, là đối tượng phải cải tạo của chủ nghĩa xã hội. Như vậy ngay trong đời sống xã hội của các làng gốm sứ đã có sự xáo trộn, mâu thuẫn. Số công nhân là công đoàn viên, ban chấp hành công đoàn hoạt động tích cực thì phải đối đầu mạnh mẽ với các chủ lò gốm, ngược

lại không giám sát tốt thì bị đánh giá là thoả hiệp, yếu kém. Từ đó tâm tư tình cảm của người công nhân bị dồn vặt không yên, giới chủ và công nhân đôi khi nghi kị lẫn nhau. Các lực lượng khác trong địa phương các làng gốm sứ như quản lý thị trường, thuế vụ, dân quân du kích, “ban năm quản” phối hợp nhau ngày lẫn đêm tuần tra, canh gác, bắt bớ được hàng tịch thu lại có tiền thưởng từ 10 đến 15% giá trị món hàng nên họ hoạt động càng tích cực hơn, thậm chí xảy ra sự hoạt động ngầm, thoả hiệp để con buôn đưa hàng đi mà không bị bắt, do hối lộ, mua chuộc được lực lượng ngăn cản, bắt hàng kia. Như vậy hình ảnh chính quyền, xã hội, trong các làng gốm sứ lúc ấy không còn thuần khiết, trong sáng nữa. Thật ra mục đích của chủ nghĩa xã hội là hoàn toàn tốt đẹp, chế độ kế hoạch nền kinh tế sau khi tư bản đã phát triển mạnh, đã tiến lên hiện đại hoá, công nghiệp hoá ở mức độ cao là điều cần thiết, nhưng ở đây xã hội chưa phát triển mà đã áp dụng mô hình kiến trúc thương tầng ở giai đoạn quá cao, không phù hợp với lực lượng sản xuất, đó chính là nóng vội, chủ quan duy ý chí, đốt cháy giai đoạn, làm sai luật quy định như Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI năm 1986 đã nhìn ra và đánh giá đúng thực trạng đó để đề ra đường lối đổi mới sau này đúng đắn, hợp quy luật hơn.

## 2/ SỰ PHÁ RÀO, BUNG RA CỦA NGÀNH TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ BÌNH DƯƠNG:

Trong giai đoạn chưa đổi mới (1977-1985) cơ chế quản lý kinh tế nói chung và sự quản lý ngành tiểu thủ công nghiệp gốm sứ theo kiểu kế hoạch, hành chánh quan liêu, bao cấp thật sự đã trở thành rào cản của sự phát triển, vì nó không phù hợp với quy luật. Thực tế đã chứng minh rằng cái gì trái với quy luật sẽ bị trừng phạt, trong lĩnh vực sản xuất gốm sứ cũng ngoại lệ.

Cuộc sống, sản xuất gốm sứ vẫn cứ tiến lên phía trước, theo nhịp thời gian trôi đi, và cái gì cản trở thì nó sẽ xé ráo cản ấy, bung ra để tồn tại và phát triển theo quy luật.

### 2.1- Cơ chế bao cấp, quan liêu trong sản xuất gốm sứ dần dần bị phá vỡ:

Ban đầu các cơ quan nhà nước ôm đodom việc cung cấp toàn bộ vật tư nguyên liệu cho sản xuất gốm sứ qua chế độ giao chỉ tiêu, kế hoạch cho từng cơ sở theo quan niệm cả năm, từng quý, hàng tháng. Lên kế hoạch trên bàn giấy, giao chỉ tiêu bằng phiếu, số lượng cũng ghi trên giấy là chuyện không khó, nhưng nguồn vật tư để cung cấp theo đúng tiến độ thời gian, chủng loại cho các cơ sở là việc khai thác cung ứng cũng do nhiều đơn vị khác nhau thực hiện, không phải như dây chuyền công nghệ hiện đại, khâu nào ra khâu đó. Do vậy việc trẽ nã, thiếu loại này, hụt loại kia là chuyện xảy ra thường xuyên. Trong sản xuất gốm sứ mà bị động vật tư nguyên liệu như vậy thì lập tức ảnh hưởng xấu ngay cho cơ sở, vì phải ngưng nghỉ, chờ, công nhân thiếu việc, thu nhập ảnh hưởng, có khi công nhân chuyển đi cơ sở khác để có việc thường xuyên hơn, nguy cơ suy sụp cơ sở đã gần kề, chủ lò gốm sứ vì sự sống còn của cơ sở, họ không thể khoanh tay ngồi chờ cung ứng vật tư theo kiểu bao cấp, mà phải “tự cứu lấy mình trước khi trời cứu”. Bằng mọi cách, các chủ cơ sở tự liên hệ với các nguồn cung cấp vật tư nguyên liệu để chọn, mua các loại vật tư, có dự trữ để sản xuất theo đúng tiến độ, thời gian quy định của quy trình sản xuất. Chính vì lẽ đó các loại chỉ tiêu, các phiếu cung cấp của bàn giấy, của bao cấp, dần dần không còn ý nghĩa nữa, cũng có nghĩa là cơ chế bao cấp, quan liêu đã bị phá vỡ. Các cơ sở sản xuất gốm sứ ở Bình Dương trong giai đoạn 1984-1985 phần lớn không còn lệ thuộc nhiều vào cơ chế bao cấp, trên

thực tế họ tự bung ra tồn tại và tiếp tục sản xuất, cung cấp sản phẩm cho tiêu dùng trong xã hội.

## 2.2- Sự xé rào trên lĩnh vực phân phối lưu thông sản phẩm gốm sứ :

Trên lĩnh vực mua bán sản phẩm gốm sứ các “chành” có từ trước giải phóng đến khoảng những năm 1977-1978 do cải tạo tư sản thương nghiệp nên hoàn toàn không còn tồn tại. Việc mua bán sản phẩm gốm sứ chủ yếu diễn ra giữa các cơ sở sản xuất với các đơn vị thu mua của nhà nước. Các đơn vị kinh doanh của nhà nước như công ty cấp I ở Trung ương, cấp II ở tỉnh và cấp III ở huyện đều có nhiệm vụ thu mua sản phẩm gốm sứ để cung cấp lại cho nhu cầu tiêu dùng theo tem phiếu như những loại nhu yếu phẩm, hàng công nghệ thực phẩm khác. Ở đây việc cung cấp này chủ yếu đến những lực lượng trong bộ máy Nhà nước, còn đại bộ phận nhân dân phải tự tìm lối những vật dụng cho nhu cầu sử dụng hàng ngày trong cuộc sống, trong đó có mặt hàng gốm sứ. Lúc ấy, nhân dân muốn mua một món hàng nào của cửa hàng nhà nước bán đều phải xếp hàng dài dặc mới mua được .Còn đối với cán bộ công nhân viên, nhà nước cung cấp cho cái gì phải dùng cái đó, tốt nhở xấu chịu. Trong xã hội, kinh doanh tư nhân bị cấm đoán, kinh doanh của nhà nước theo kiểu áp đặt độc quyền, hơn nữa không cung ứng đủ cho nhu cầu tiêu dùng đa dạng của toàn xã hội, từ đó tất yếu sẽ hình thành một thị trường mua bán ngoài hệ thống mua bán của nhà nước quản lý, lúc đó gọi là thị trường “chợ đen”. Mặc dù bị cấm đoán, ngăn sông cấm chợ, quản lý thị trường, công an, du kích, thuế vụ,” ban năm quản” thường xuyên tuần tra , chốt chặn bắt hàng gốm sứ bán ra ở chợ đen, nhưng thị trường chợ đen vẫn hoạt động, càng về sau ở giai đoạn 1984-1985 thị trường “chợ đen” hoạt động càng mạnh mẽ hơn.Theo quy luật có “cầu” ắt có “cung “. Các con buôn hoạt động dưới nhiều hình thức khá linh hoạt để đối phó, qua mặt rào cản của chính quyền. Giá cả buôn

bán hàng gốm sứ ngoài thị trường “chợ đen” thường cao gấp năm gấp mười lần giá Nhà nước quy định. Trong các làng gốm sứ lúc ấy hình thành một đội quân “cửu vạn” vận chuyển bộ, xe thô, xe máy... đi đường ngang ngõ tắt, cả ngày lẫn đêm, miễn là né tránh được những đội quân quản lý thì họ cứ đi. Chủ bán và người mua hàng gốm sứ “lậu” thoả thuận ngầm với nhau khi bị bắt, hàng ấy coi như bỏ, người vận chuyển chỉ mất tiền công vận chuyển, chẳng phải mất vốn lỗ lời gì cả, lượng hàng bắt được chỉ một, hai, còn không bắt được gấp năm gấp mươi lần lớn hơn, lưu thông ngoài thị trường “chợ đen”. Chính trong thời gian này các chủ lò gốm trung thành, làm ăn chân phuong với Nhà nước thì gặp nhiều khó khăn, thu nhập chủ, thợ ngày càng sa sút, ngược lại một số chủ cơ sở khác vừa làm ăn với nhà nước cầm chứng cho có tư cách hợp pháp, còn lại phần lớn sản phẩm tuồn ra thị trường “chợ đen” thì họ giàu lên một cách nhanh chóng. Dần dần về sau, người thấy người khác làm được cũng bắt chước làm theo, số lượng làm ăn chân phuong với Nhà nước giảm xuống, thị trường “chợ đen” hoạt động mạnh, không còn kiểm soát được nữa, thế ngăn sông cấm chợ đã bị phá vỡ. Sản xuất không chịu nổi cơ chế bao cấp, quan liêu nên đã bung ra tìm đường tồn tại và phát triển phân phối lưu thông xé rào, phá vỡ thế ngăn sông cấm chợ, dẫn đến tình thế toàn xã hội và quản lý lanh đạo phải có chủ trương, biện pháp khác mới có thể quản lý, điều hành được. Đó chính là chủ trương “đổi mới” mà Nghị quyết Đại hội toàn quốc của Đảng công sản Việt Nam lần thứ VI tháng 12 năm 1986 đã ban hành.

### 3. CHỦ TRƯỞNG ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ NGÀNH TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ BÌNH DƯƠNG :

Trước khi đi vào chủ trương đổi mới cụ thể của ngành tiểu thủ công nghiệp gốm sứ Bình Dương, tưống cũng nên khái quát qua những đường lối chủ trương đổi mới chung cả nước, mà nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc

lần thứ VI của Đảng công sản Việt Nam đã vạch ra. Nhìn tổng thể, đường lối chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước ta bao gồm rất nhiều nội dung phong phú, trong đó có thể tập trung vào những nội dung cơ bản như:

- Một là: chuyển nền kinh tế từ mô hình kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất với hai hình thức quốc doanh và tập thể là chủ yếu, sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Hai là: Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hoá bảo vệ môi trường, đặt con người vào vị trí trung tâm của mọi chủ trương, chính sách và kế hoạch phát triển .

- Ba là: Thực hiện dân chủ hoá đời sống xã hội, từng bước xây dựng một nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân.

- Bốn là: Mở cửa tăng cường quan hệ giao lưu hợp tác với bên ngoài theo tinh thần “Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình độc lập và phát triển “(60-7).

Trong quá trình tổ chức thực hiện các nội dung trên, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã chủ trương lấy đổi mới nền kinh tế làm nhiệm vụ trung tâm, đồng thời coi trọng đổi mới chính trị xã hội, văn hoá với những bước đi và hình thức thích hợp.

Từ những chủ trương đổi mới chung của đất nước, Đảng bộ và chính quyền địa phương Bình Dương đã vận dụng vào tình hình thực tế của địa phương, trong đó về mặt kinh tế nói chung và ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp gồm sứ nói riêng: cụ thể đã xoá bỏ kiểu quản lý hành chánh bao cấp

trong sản xuất xóa bỏ ngăn sông cấm chợ trong phân phối lưu thông đối với ngành gốm sứ .

3.1- Sự hình thành, phát triển của các chủ trương chung qua Nghị quyết Đại hội Đảng, Nghị quyết Hội đồng nhân dân, văn bản Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương :

- Từ thực tiễn tổng kết nêu thành lý luận, từ lý luận tác động trở lại thúc đẩy thực tiễn phát triển đó là nguyên tắc của chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Ở đây từ thực tiễn xé ráo bung ra của ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp gốm sứ trước khi chưa đổi mới cũng đã làm cho các cấp quản lý lãnh đạo ở địa phương có một số suy nghĩ và tầm nhìn về sự phát triển của ngành gốm sứ Bình Dương. Đa số đều thấy rằng nếu tiếp tục ngăn sông cấm chợ, quản lý theo kiểu kế hoạch hoá, hành chánh quan liêu bao cấp như trước thì không thể nào sản xuất phát triển.

Ngay trong thời bao cấp, vào tháng 11 năm 1979 Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng lần thứ II đã đặt vấn đề tháo gỡ cho sản xuất phát triển :" Mở rộng sản xuất các mặt hàng công nghiệp tiểu thủ công nghiệp có thế mạnh tại địa phương như gốm sứ, sơn mài. Phát động sâu rộng trong mọi tầng lớp nhân dân hiểu rõ chính sách khuyến khích sản xuất hàng tiêu dùng của Nhà nước. Mở các hội nghị cải tiến tổ chức và quản lý trong các xí nghiệp quốc doanh công tư hợp doanh và hợp tác xã tiểu, thủ công nghiệp, khuyến khích nhân dân, kể cả các nhà tư sản dân tộc khôi phục lại các cơ sở cũ, xây dựng thêm cơ sở mới, mở rộng sản xuất các mặt hàng dựa vào nguồn nguyên liệu có sẵn tại địa phương (53-19).

Tại báo cáo của UBND tỉnh số 12/BC.UB ngày 26/8/1980 đã nêu lên vấn đề: Cải tạo công thương nghiệp đã thực hiện qua mấy năm nay, nhưng chưa

giải quyết đồng bộ trong các khâu nêu tồn tại một số mặt, gần đây lại phát sinh các vấn đề phức tạp mới (05-20).

Như vậy ngay trong giai đoạn cao điểm về cải rao công thương nghiệp, trong thời điểm ngập chìm trong bao cấp, hành chánh quan liêu mà lãnh đạo Đảng bộ và chính quyền địa phương cũng đã nhận ra vấn đề của sự phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp, trong đó có ngành sản xuất gốm sứ, nhưng chưa có chủ trương đổi mới ở cấp vĩ mô nên chưa đề ra được định hướng rõ ràng ở đại phương.

Sau khi có Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI tháng 12 năm 1986 với định hướng đổi mới toàn diện ở cấp vĩ mô đã tạo thêm điều kiện thuận lợi để địa phương tiếp tục khẳng định vấn đề đổi mới kinh tế xã hội tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên sự khởi động và tiến hành đổi mới kinh tế xã hội ở cấp vĩ mô cũng như ở địa phương thật sự bắt đầu vào năm 1989-1990 trở về sau. Cụ thể tỉnh như tỉnh Sông Bé (Bình Dương) trong nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ V năm 1991 cũng nêu ra định hướng đổi mới chung cho ngành tiểu thủ công nghiệp (trong đó có gốm sứ) như: "Chú trọng bảo đảm và nâng cao chất lượng hàng thủ công mỹ nghệ như gốm sứ, sơn mài,"Quản lý nhà nước về thương mại cần tạo môi trường và điều kiện cho thị trường phát triển thông suốt"(84-55).

Đến nghị quyết hội nghị đại biểu giữa nhiệm kỳ tỉnh Đảng bộ Sông Bé (Bình Dương) khoá V, tháng 3 năm 1994, mới nêu rõ hơn như: "Xác lập cơ cấu ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp của tỉnh trên cơ sở nhu cầu thị trường, kết hợp với khả năng khai thác nguồn lực sẵn có. Đối với ngành nghề truyền thống như gốm sứ, sơn mài, điêu khắc... những năm tới không phát triển theo chiều rộng mà tập trung đầu tư chiều sâu, đổi mới quy trình công nghệ, cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên thị trường ".(85-21).

Thật ra đến đây mới đề cập đến “thị trường” đến từ cạnh tranh và các từ này được đưa vào văn bản chính thức của Đảng, nhà nước, trước đó trong thời bao cấp thì từ thị trường, cạnh tranh là điều cấm kị.

Đối với chính quyền, văn bản của UBND tỉnh đề ra chủ trương khá rõ ràng:” Để đẩy mạnh tốc độ đổi mới công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp cải tiến kĩ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng được nhu cầu thị trường, đứng vững trong cơ chế mới. Đối với lĩnh vực gốm sứ , gạch, ngói phải thay đổi công nghệ mới để nâng cao chất lượng giá thành hạ và xoá dần việc dùng củi để sản xuất “(6-17).

Ở góc độ lãnh đạo của địa phương, sự quan tâm chỉ đạo đổi mới, phát triển kinh tế xã hội trong đó có ngành sản xuất gốm sứ, qua văn bản của Đảng, của nhà nước đã khẳng định tính hợp lý, tính lịch sử, để cán bộ điều hành cơ sở, giới chủ cơ sở và thợ gốm sứ có đủ điều kiện đẩy mạnh phát triển sản xuất, mặc sức tung hoành năng động, sáng tạo, làm giàu cho mình và cho xã hội trong khuôn khổ luật pháp cho phép.

### 3.2- Chủ trương, định hướng cụ thể về phát triển ngành tiểu thủ công nghiệp gốm sứ Bình Dương (1986-2000)

Trên cơ sở định hướng chung, đã hình thành trong các Nghị quyết của Đảng và văn bản của UBND tỉnh đã nêu trên, tỉnh Bình Dương còn có chủ trương chính sách định hướng phát triển cụ thể riêng đối với ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp gốm sứ.

Định hướng, chủ trương chính sách của giai đoạn quản lý theo kiểu bao cấp, hành chánh, quan liêu, ngăn sông cấm chợ (1975-1985), như phân tích ở các phần trước đã rõ, ở đây chỉ tập trung vào các chủ trương, chính sách, định hướng phát

triển của ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp gốm sứ Bình Dương giai đoạn từ năm 1986 đến năm 2000 và định hướng phát triển từ năm 2000 trở đi.

Sau năm 1986, khi có chủ trương đổi mới, tỉnh Sông Bé (nay là Bình Dương) đã có chỉ thị số 13/CT.UB ngày 17/4/1987 thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp mở rộng giao lưu hàng hoá hợp pháp trong và ngoài tỉnh. Thực chất đây là lệnh bãi bỏ, tháo gỡ việc ngăn sông cấm chợ đã thực hiện trước đó. Chỉ thị ghi rõ: "Nghiêm chỉnh thực hiện lệnh giải thể tất cả các trạm kiểm soát hàng hoá cố định và lưu động trên các đường giao thông thuỷ bộ (13). Như vậy việc buôn bán sản phẩm gốm sứ ở các làng gốm sứ coi như được tự do, không còn ai ngăn cản bắt bớ nữa, trước đó ngay trong năm 1986 "ban năm quản" ở làng gốm sứ Chánh Nghĩa cũng đã được giải tán. Buôn bán sản phẩm gốm sứ đã được tự do lưu thông, kéo theo việc mua bán vận chuyển nguyên liệu đất sét, củi đốt phục vụ sản xuất gốm sứ cũng được khai thông, tạo điều kiện sản xuất gốm sứ phát triển mạnh mẽ hơn. Lúc này tổ chức Liên hiệp các xí nghiệp sành sứ tỉnh cũng đã tổ chức lại, thay đổi nhiệm vụ chức năng một cách cơ bản, không còn kiểu giao chỉ tiêu, thu gom sản phẩm như trước, mà cũng ký hợp đồng mua bán như những đơn vị mua bán khác, bình đẳng trên thị trường. Các chủ lò gốm thấy có lợi thì bán sản phẩm cho Liên hiệp các xí nghiệp sành sứ tỉnh, nếu thấy không có lợi thì thoái mái bán ra thị trường tự do. Thực chất tổ chức Liên hiệp các xí nghiệp sành sứ tỉnh ở giai đoạn này chỉ giao lưu, kí kết hợp đồng chặt với một số đơn vị sản xuất còn mang hình thức quốc doanh hợp tác xã. Cho đến tháng năm 1994-1995, quốc doanh và hợp tác xã hầu như không còn, tổ chức Liên hiệp các xí nghiệp sành sứ tỉnh cũng đã được giải thể, đến nay nó chỉ còn là một bộ phận nhỏ trong Sở công nghiệp tỉnh.

Để khẳng định chủ trương đổi mới quản lý kinh tế, chấp nhận khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển năm 1988, UBND tỉnh Sông Bé (Bình Dương) đã ra quyết định số 180/QĐ.UB ngày 11 tháng năm 1988 về việc phát triển kinh tế tập thể gia đình, cá nhân và tư doanh trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp xây dựng vận tải. Tại điều 1 của quyết định trên đã ghi rõ: "Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam thừa nhận sự tồn tại lâu dài của 5 thành phần kinh tế. Nhà nước khuyến khích phát triển kinh tế trên nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện, cùng có lợi và quản lý dân chủ. Quyền sở hữu, quyền thừa kế tài sản và thu nhập hợp pháp của các loại hình kinh tế nói trên được Nhà nước bảo đảm. Mọi hành vi xâm phạm quyền lợi các đơn vị kinh tế và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật (66).

Như vậy về lưu thông phân phối đã được khai thông, về vấn đề sở hữu tài sản, thu nhập phát triển sản xuất cũng đã được Nhà nước công nhận bằng văn bản rõ ràng, các nhà sản xuất đã yên tâm không còn sợ quy kết là tư sản, không lo ngại bị quốc hữu hoá vv... Nên họ mạnh dạn bỏ tiền, cua ra đầu tư phát triển sản xuất. Trong số các lò gốm tư nhân, lúc ấy có cơ sở Cường Phát, Minh Long I mạnh dạn có những cú đột phá chuyển đổi công nghệ sản xuất, nhập máy móc thiết bị hiện đại để sản xuất theo phương cách mới, tiên tiến hơn, không còn làm theo kiểu thủ công truyền thống nữa. Cụ thể lò nung sản phẩm, được thay thế bằng lò gaz điều chỉnh nhiệt độ bằng máy móc theo ý muốn chứ không nhìn bằng mắt thêm bớt cùi bằng tay để điều chỉnh nhiệt độ lò nung như trước. Sản phẩm được sản xuất ra theo dây chuyền công nghệ hiện đại, chất lượng cao, đã xuất khẩu và cạnh tranh có hiệu quả với sản phẩm gốm sứ của Nhật, của Trung Quốc.

Đặc biệt có cơ sở Minh Long II, chuyên sản xuất loại sản phẩm sứ cách điện dùng thay thế sản phẩm nhập khẩu, tiết kiệm được ngoại tệ cho đất nước. Dĩ nhiên cơ sở này cũng nhập máy móc thiết bị hiện đại mới sản xuất được loại sản phẩm trên. Ở giai đoạn từ 1995 đến 2000 đã xuất hiện một số cơ sở mới như Nam Việt, Hiệp Ký vv... cũng áp dụng công nghệ tiên tiến để sản xuất các loại sản phẩm gốm sứ xuất khẩu mang lại hiệu quả kinh tế khá cao.

Tuy nhiên số cơ sở chuyển đổi công nghệ sản xuất mới như trên vẫn quá ít so với đại đa số cơ sở vẫn còn sản xuất theo kiểu truyền thống. Do sản xuất theo kiểu cũ nên hiệu quả không cao, chất lượng sản phẩm không cạnh tranh được với các mặt hàng cùng loại của Trung Quốc tràn sang Việt Nam, nguyên liệu củi đốt ngày càng cạn kiệt do rừng đã bị tàn phá gần hết diện tích, giá thành nguyên liệu đắt, lại ô nhiễm môi trường ngày càng trầm trọng hơn. Chính vì lẽ đó tỉnh Bình Dương trong những năm qua đã quan tâm tính toán, định hướng phát triển cho ngành tiểu thủ công nghiệp trong thời gian tới (từ 2001 trở đi ) trên những vấn đề cơ bản như sau:

### 3.2.1- Về nhận thức, quan điểm đổi mới công nghệ sản xuất :

Mọi người, từ lãnh đạo quản lý đến chủ, thợ trong giới gốm sứ đều phải thống nhất quan điểm, định hướng: Thực hiện cho được việc hiện đại hóa trong sản xuất ngành gốm sứ thì mới phát triển tồn tại và hoà nhập, hội nhập trong tiến trình công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước. Thực hiện đổi mới công nghệ hiện đại, tiên tiến hơn. Không làm ngay toàn bộ được trong thời gian ngắn thì cũng phải thực hiện dần theo từng nhóm, từng cơ sở. Nơi nào có đủ điều kiện thực hiện trước. Song song với công nghệ mới, phương pháp sản xuất hiện đại hơn, vấn đề cốt lõi là tiêu chuẩn mĩ thuật, dáng vẻ sản phẩm gốm sứ truyền thống, cái hồn của gốm sứ Việt Nam nói chung và gốm sứ Bình Dương

nói riêng phải được giữ gìn tôn tạo, phát triển. Nếu không giữ được, hoặc để mất đi cái cốt lõi này thì hậu quả xấu sẽ xảy ra khó lường trước, nó sẽ tác hại nghiêm trọng đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh, nói chung phải có sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố truyền thống và hiện đại, sản phẩm làm ra vừa có chất lượng sử dụng, vừa có giá trị nghệ thuật, người tiêu dùng chấp nhận.

### 3.2.2- Về vấn đề quy hoạch lại các khu vực sản xuất gốm sứ trong tỉnh Bình Dương :

Có thể xem đây là giải pháp cơ bản bảo đảm cho ngành gốm sứ phát triển bền vững, bảo đảm không ảnh hưởng đến môi trường sinh thái. Do điều kiện lịch sử để lại và do hậu quả của sự phát triển thiếu quy hoạch trước đây nên nhiều cơ sở sản xuất gốm sứ nằm đan xen trong khu dân cư. Với tốc độ đô thị hóa đang phát triển nhanh hiện nay, việc các lò gốm tồn tại trong khu vực đô thị hoá đã làm ô nhiễm môi trường khá nặng đồng thời không phù hợp với vẻ mĩ quan đô thị. Các xe chở đất, củi, thạch cao vv... chạy vào các lò gốm làm vấy bẩn trên mặt đường, hoặc tạo ra khói bụi gây ảnh hưởng đến sức khoẻ dân cư xung quanh. Mặt khác các kì đốt lò, bay ra khói đen chứa nhiều khí cacbonic, gây ô nhiễm nặng cho môi trường. Chính vì lẽ đó nên công tác quy hoạch di dời dần các lò gốm sứ, gạch ngói ra khỏi khu dân cư đô thị là điều hết sức cấp bách, với quan điểm di dời các cơ sở sản xuất gốm sứ gạch ngói thủ công ra khỏi khu dân cư tập trung, khu đô thị, du lịch là một quá trình tổ chức sắp xếp lại ngành sản xuất gốm sứ theo quy hoạch phát triển ngành công nghiệp nói riêng và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nói chung cho thời kì 2001-2010.

Qua nhiều lần khảo sát, bàn bạc các phương án, cuối cùng đề án” đánh giá hiện trạng và đề xuất các giải pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường

ngành sản xuất gốm sứ và gạch ngói” do Sở công nghiệp chủ trì đã được thông qua tập thể Ban thường vụ Tỉnh uỷ ngày 12/7/2001 và đã được chấp thuận, đồng thời đề án quy hoạch các khu vực dành cho các lò gốm dời ra xa khu dân cư cũng đã được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt, tại quyết định số 115/2001/QĐ.CT ngày 25 tháng 7 năm 2001 (67).

Theo nghị quyết trên, các cơ sở gốm sứ thuộc diện đối tượng phải di dời như: các cơ sở sản xuất gốm sứ nằm trong khu đông dân cư của Thị xã Thủ Dầu Một, huyện Thuận An và Dĩ An có sử dụng lò nung bằng nhiên liệu củi gây ô nhiễm môi trường. Các cơ sở sản xuất gốm sứ, gạch ngói thủ công nằm trong quy hoạch triển đô thị, phát triển khu dân cư mới, khu du lịch, dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các công trình khác. Thời gian thực hiện cho xong việc di dời được ấn định từ 3 năm đến 5 năm, bắt đầu tính từ năm 2000.

Khu vực mới được quy hoạch để di dời đến gồm các huyện: Dầu Tiếng, Phú Giáo, Tân Uyên và Bến cát. Các cơ sở sản xuất gốm sứ được tự do lựa chọn địa điểm để di dời (trừ vùng không được phép chọn là Thị xã Thủ Dầu Một, huyện Thuận An, Dĩ An). Theo quyết định này là việc chủ cơ sở tự do lựa chọn địa điểm di dời là rất thoảng cho các chủ cơ sở, tùy điều kiện khả năng thuận lợi của từng cơ sở, nhưng cũng có điều bất lợi, là các cơ sở sẽ tiếp tục phân tán, thiếu tập trung, việc đầu tư công nghệ mới, sự quản lý, hỗ trợ của Nhà nước sẽ gặp nhiều khó khăn. Theo một số nhà chuyên môn phương án tốt nhất là nên tập trung di dời đến vùng Nam Tân Uyên (Khánh Bình – Tân Phước Khánh) sẽ thuận lợi hơn, đặc biệt trong hướng tới việc khai thác khí đốt (song song với dầu thô) ngoài biển Vũng Tàu đưa đường ống về tới Thủ Đức, đã được định hình. Từ Thủ Đức nối đường ống cung cấp khí đốt, gaz cho khu vực Nam Tân Uyên với cự ly rất ngắn là điều hết sức thuận lợi cho việc áp dụng công nghệ mới trong

sản xuất gốm sứ. Nhưng rất đáng tiếc phương án này không được quyết định của Uỷ ban khẳng định, mà để lựa chọn tự do. Tuy vậy cho đến nay (cuối năm 2001) vùng Nam Tân Uyên đã có trên mươi cơ sở gốm sứ đã di dời đến, còn các nơi khác như Phú Giáo, Dầu Tiếng, Bến Cát chưa thấy cơ sở dời đến. Như vậy dường như các chủ cơ sở gốm sứ cũng đã thấy được vị trí nam Tân Uyên là thuận lợi hơn trên nhiều mặt.

### 3.2.3- Về vấn đề giải quyết vốn cho ngành sản xuất gốm sứ :

Có thể xem đây là vấn đề căn bản hiện đại hoá ngành sản xuất gốm sứ , nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành giúp sản phẩm đạt độ tinh xảo cao, từ đó tăng tính cạnh tranh trên thị trường cả trong nước và xuất khẩu, đồng thời có vốn mới có điều kiện di dời các cơ sở gốm ra khỏi khu dân cư đô thị, bảo vệ được môi trường sinh thái, theo như đề án quy hoạch đã được phê duyệt. Song song với việc di dời, các chủ cơ sở, khi thiết kế lò mới nơi địa điểm mới, nếu có vốn họ sẽ loại bỏ việc đốt lò bằng củi, thay vào đó là kiều lò tuy-nen, đốt dầu, than đá hoặc gaz, điện.

Hiện nay tỉnh Bình Dương đã và đang chỉ đạo các ngành hữu quan như Tài chánh, Quỹ đầu tư phát triển, Thuế, kho bạc, tháo gỡ những thủ tục, rào cản để cơ sở sản xuất vay vốn được dễ dàng, nhằm thực hiện hiện đại hoá công nghệ và di dời cơ sở đến quy hoạch mới. Một khía cạnh khác uỷ ban nhân dân tỉnh đã có chủ trương và đã được Tổng cục thuế đồng tình ủng hộ, đó là chính sách các cơ sở doanh nghiệp được miễn tiền thuế đất trong 3 năm đến 6 năm và miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ hai đến bốn năm đối với các cơ sở gốm sứ đầu tư trang thiết bị, công nghệ mới hiện đại cũng như máy móc thiết bị đó khi nhập khẩu đương nhiên được miễn giảm thuế nhập khẩu.

### 3.2.4- Về vấn đề đào tạo con người cho ngành sản xuất gốm sứ (hay giải pháp nguồn nhân lực):

Để ngành sản xuất gốm sứ tiếp tục tồn tại và phát triển, vấn đề đào tạo nhân lực cũng rất quan trọng. Trước hết chính quyền tỉnh Bình Dương phải xây dựng bổ sung trong chương trình đào tạo chuyên về cán bộ quản lý hành chánh có trang bị kiến thức quản lý chuyên ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp gốm sứ. Đặc biệt đối với việc bố trí cán bộ lãnh đạo quản lý ở các huyện và các xã phường có làng nghề truyền thống gốm sứ. Có như vậy mới có sự cảm thông, hỗ trợ từ phía chính quyền địa phương để ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp gốm sứ tồn tại và phát triển ngày càng sáng sủa hơn.

Nguồn nhân lực quan trọng tiếp theo cần chú ý là đội ngũ thợ lành nghề, các chủ cơ sở, các nghệ nhân trong giới gốm sứ. Quy ước trong các làng nghề truyền thống từ xưa đến nay là phải giữ bí mật, bí quyết nghề nghiệp, những thợ có tay nghề cao, có kinh nghiệm trong pha chế men màu thường không truyền nghề cho ai ngoài một đứa con trai của họ (nếu có nhiều con trai họ cũng chọn và truyền cho một người), con gái không truyền nghề, do vậy nếu gia đình nào không có con trai, bí quyết nghề ấy sẽ mất đi khi người thợ chính chết. Đội ngũ thợ gốm sứ ở Bình Dương hiện nay có trình độ học vấn thấp, trình độ kỹ thuật chủ yếu được tiếp thu qua thực tiễn làm thuê trong cơ sở sản xuất gốm nên chưa thể thay thế lớp nghệ nhân lớn tuổi nhiều năm trong nghề. Những quy định nghiêm ngặt về giữ bí mật nghề nghiệp có tác dụng hai mặt: mặt thứ nhất bảo đảm tính độc quyền làng nghề, không có đối thủ cạnh tranh, duy trì lâu dài nghề cổ truyền. Mặt ngược lại làng nghề ngày càng mai một đi do người thợ chính chết đi mà chưa truyền lại cho ai những kỹ năng kỹ xảo độc đáo của họ thể hiện trên sản phẩm. Chính vì vậy, ngoài việc Nhà nước khuyến khích việc tư nhân

mở lớp dạy nghề, để truyền nghề, đồng thời có chủ trương đãi ngộ về vật chất lẫn tinh thần, danh dự để lớp thợ trẻ tiếp thu được những kinh nghiệm quý báu của lớp thợ già đi trước, tránh đi hiềm họa làng nghề ngày càng tàn lụi đi.

**CHƯƠNG III**

**SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH TIỀU THỦ CÔNG**

**NGHIỆP GỐM SỨ BÌNH DƯƠNG**

**GIAI ĐOẠN 1986 – 2000**

Sau khi có chủ trương đổi mới trên cả nước qua Nghị quyết Đại hội Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ VI (12/1986), các chủ trương, nghị quyết, chính sách của Đảng bộ và chính quyền tỉnh Bình Dương mở đường cho phân phôi lưu thông, xoá bỏ ngã sôc cấm chợ, thúc đẩy sản xuất phát triển thì ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp gốm sứ ở giai đoạn 1986 đến 2000 đã có những bước phát triển như:

### 1/ PHÁT TRIỂN VỀ SỐ LƯỢNG: CƠ SỞ SẢN XUẤT, SẢN PHẨM, LAO ĐỘNG:

Thời kì 1986-1990, do mới chuyển sang cơ chế mới các xí nghiệp quốc doanh theo kiểu bao cấp đã bị thua lỗ phải giải thể, hầu hết các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp tự tan rã. Các cơ sở tư nhân, cá thể dần dần hồi phục và phát triển. Đến năm 1989 toàn tỉnh có 273 cơ sở sản xuất gốm sứ. Hàng năm cho ra khối lượng sản phẩm khoảng 75 triệu cái các loại, thu hút khoảng 6700 lao động (54).

Thời kì từ 1991 đến năm 2000, tiếp tục thực hiện chủ trương đẩy mạnh và phát triển kinh tế nhiều thành phần của tỉnh, ngành gốm sứ đã từng bước ổn định và phát triển, tuy có những năm 1997 -1998 các cơ sở gốm sứ dân dụng sản xuất “hàng ngang” phục vụ tiêu dùng nội địa, không cạnh tranh nổi với các mặt hàng cùng loại của Trung Quốc tràn sang, các mặt hàng cùng chức năng sử dụng nhưng được tung ra thị trường bằng chất liệu silicat, nhựa vv...Do vậy một số cơ sở loại này đã đóng cửa, chuyển nghề khác hoặc làm cầm chừng. Cá c cơ sở sản xuất hàng ngang truyền thống bị lao đao, lận đận trong cơ chế thị trường, nhưng các cơ sở sản xuất hàng mỹ nghệ xuất khẩu (đồ bán sứ) và các cơ sở sản xuất lu, khạp thì vẫn phát triển mạnh, làm ăn có hiệu quả. Đặc biệt một số cá thể có sự đầu tư của thân nhân ở nước ngoài hoặc làm ăn

khá lên, nên họ đã chuyển từ hộ cá thể sang loại hình cơ sở quy mô lớn hơn có chức năng sản xuất kinh doanh và quan hệ về mặt pháp lý rõ ràng hơn, đó là doanh nghiệp tư nhân hoặc Công ty trách nhiệm hữu hạn.

Bảng kê số liệu sau đây sẽ chứng minh rõ hơn điều đã phân tích trên:

Năm	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp tư nhân & Cty TNHH		Tổng số cơ sở	Tổng số lao động
	Số lượng	Lao động	Số lượng	Lao động		
1996	305	5004	77	3126	382	8130
1997	279	3628	80	3446	359	7074
1998	271	3531	81	3591	352	7122
1999	291	5391	87	5296	387	10687
2000	311	5897	95	7025	406	12822

- Nguồn: Chi cục thống kê tỉnh Bình Dương .

(Số liệu này chưa tính các doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư 100% của nước ngoài và các cơ sở không đăng ký) (58).

Cũng qua bảng kê số liệu trên, cho thấy số lượng lao động thu hút vào khu vực doanh nghiệp, Công ty trách nhiệm hữu hạn (Cty TNHH) ngày càng tăng, đời sống, thu nhập ổn định hơn, khu vực hộ cá thể số lượng công nhân tăng lên không đáng kể, có năm giảm xuống, bởi thu nhập và đời sống thiếu ổn định.

## 2/ PHÁT TRIỂN VỀ CHẤT LƯỢNG CỦA NGÀNH TIỀU THỦ CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ :

Giai đoạn đầu (1986 -1990) khi mới chuyển sang cơ chế thị trường việc thích ứng với các cơ chế mới còn nhiều lúng túng, các cơ sở chưa phát triển mạnh, do đó việc thay đổi mẫu mã, phát triển kỹ thuật, chất lượng chưa đáng kể, giá trị cũng chưa tăng lên so với giai đoạn trước. Khi đã thích ứng với cơ

chế mới, sự cạnh tranh sinh tồn trong ngành sản xuất gốm sứ cũng diễn ra quyết liệt, do đó đã có sự chuyển đổi, phát triển về chất lượng, giá trị, mẫu mã chủng loại, kỹ thuật.

Về chủng loại và mẫu mã mới: So với giai đoạn 1986 – 1990 ở giai đoạn này (1990-2000) chủng loại các sản phẩm gốm sứ phát triển nhiều hơn, đa dạng hơn. Ngay trong một loại sản phẩm cũng có hàng chục kiểu khác nhau. Thí dụ như bộ ấm, tách dùng để uống trà, sẽ có cái ấm (bình đựng nước trà) có kích cỡ cao, thấp, lớn, nhỏ khác nhau, các cái tách (thường một bộ có 6 cái tách nhỏ, khi thì tròn, khi có kiểu đáy bầu, đáy nhọn vv...). Hoặc cùng kích cỡ giống nhau, nhưng đợt sản phẩm sau sẽ có sự đổi khác về hoa văn trang trí trên sản phẩm, để tạo nên sự khác biệt, lạ mắt, đa dạng ngõ hầu đáp ứng thị hiếu đa dạng của người tiêu dùng. Trong khi các lò sản xuất các mặt hàng truyền thống như chén bát, dĩa tô vv... gọi là “hàng ngang” đang bị điêu đứng, thua lỗ, vì bị hàng của Trung Quốc cạnh tranh như trên đã nêu, thì các chủng loại sản phẩm như lu, khạp, mái, vân được tiêu thụ mạnh, bởi lẽ mặt hàng này có kích cỡ to, hàng Trung Quốc không vận chuyển sang được, nên việc sản xuất của các cơ sở lu, khạp vẫn hoạt động bình thường và có sự gia tăng về mẫu mã, số lượng sản phẩm ngay trong một lò và nhiều lò mới ra đời, để cung ứng cho nhiều người tiêu dùng loại sản phẩm mà họ cần. Chỉ tính trong hai năm 1998-1999 đã có khoảng 07 cơ sở mới ra sản xuất lu khạp, đa số lò mới xuất hiện ở vùng Thuận An. Ngoài ra chủng loại hàng bán sứ, hay còn gọi là gốm mỹ thuật phát triển khá mạnh, bởi lẽ đơn giản so với hàng ngang cùng loại, quy trình sản xuất như nhau, nguyên nhiên liệu tiêu hao trên một đơn vị sản phẩm không khác nhau mấy, hay nói cách khác giá thành sản phẩm gần bằng nhau nhưng giá bán lại khác nhau khá xa. Một xô chén (10 cái) hàng

ngang, có giá khoảng từ 8 đên 10 ngàn đồng, trong khi đó đồ bán sứ có giá khoảng từ 20.000 đồng trở lên, hơn nữa hàng bán sứ có các chủng loại có đơn đặt hàng của nước ngoài, xuất khẩu thu được ngoại tệ. Cũng trong thời gian này việc xuất khẩu các chủng loại như đôn voi các loại, chậu hoa, đồ bán sứ, giả đồ sứ cổ vv... làm ăn khá phát đạt.

Về chất lượng các sản phẩm ở giai đoạn cạnh tranh quyết liệt này thì bên cạnh mẫu mã mới hấp dẫn, chất lượng cao là bí quyết thành công trong sản xuất kinh doanh, do vậy chất lượng các loại sản phẩm luôn luôn được các chủ cơ sở tìm mọi cách để nâng lên. Nổi bật trong lĩnh vực có cơ sở Minh Long, Hiệp Kí, Nam Việt vv...đã thành công trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm (mẫu mã dĩ nhiên phải phong phú đa dạng) chính sản phẩm của Minh Long chẳng những cạnh tranh có hiệu quả với hàng Trung Quốc mà còn được xuất sang Châu Âu, sang Nhật nơi có nhu cầu tiêu thụ sản phẩm gốm sứ khó tính nhất nhưng sản phẩm của Minh Long đã được chấp nhận, điều đó chứng tỏ chất lượng hàng Việt Nam phải ngang bằng và có phần trội hơn hàng của Nhật. Về giá trị đối với các cơ sở sản xuất “hàng ngang” có giảm xuống trong giai đoạn 1990-2000 nhưng các cơ sở sản xuất đồ bán sứ, gốm mỹ nghệ xuất khẩu, sứ cao cấp, hay các cơ sở sản xuất lu, khạp .. thì tăng lên khá mạnh như vậy trong tổng thể của ngành gốm sứ, giá trị sản xuất hàng năm đều có tăng lên đáng kể.

Bảng kê số liệu sau đây sẽ chứng minh sự tăng về giá trị sản xuất gốm sứ

Năm	Hộ cá thể	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty TNHH	Tổng cộng
1996	50,028 tỉ VNĐ	39,340 tỉ VNĐ	52,484 tỉ VNĐ	141,484 tỉ VNĐ
1997	51,083 tỉ VNĐ	38,481 tỉ VNĐ	85,649 tỉ VNĐ	175,213 tỉ VNĐ

1998	49,849 tỉ VNĐ	55,731 tỉ VNĐ	101,028 tỉ VNĐ	206,608 tỉ VNĐ
1999	58,351 tỉ VNĐ	143,853 tỉ VNĐ	103,304 tỉ VNĐ	305,508 tỉ VNĐ
2000	62,618 tỉ VNĐ	166,182 tỉ VNĐ	192,177 tỉ VNĐ	420,977 tỉ VNĐ

Nguồn: báo cáo Chi cục thống kê tỉnh Bình Dương năm 2001. (Số liệu này chưa tính giá trị sản xuất các đơn vị quốc doanh và các công ty có vốn đầu tư nước ngoài).

### 3/ PHÁT TRIỂN VỀ CÁC MỐI QUAN HỆ TRONG SẢN XUẤT GỐM SỨ :

#### 3.1- Mối quan hệ giữa các cơ sở sản xuất với sự quản lý của Nhà nước:

Nếu như ở giai đoạn quản lý theo kiểu hành chánh quan liêu bao cấp, các chủ cơ sở sản xuất gốm sứ là đối tượng chính mà chính quyền phải quản lý chặt chẽ, can thiệp sâu từ hành chánh đến các khâu, các công đoạn chi tiết trong quá trình sản xuất kinh doanh, thì ở giai đoạn đổi mới, chính quyền hoàn toàn không can thiệp sâu vào quá trình sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất, mà chỉ quản lý đơn thuần về mặt hành chánh. Các chủ cơ sở sản xuất gốm sứ cũng như các hộ công dân bình thường khác trong xã hội mà chính quyền phải thực thi nhiệm vụ quản lý hành chánh theo pháp luật quy định.

Ở giai đoạn 1986-2000 chính quyền tỉnh Bình Dương còn quan tâm đổi với giới chủ sản xuất gốm sứ có phần đặc biệt hơn các hộ bình thường khác, bởi lẽ đây là một trong những ngành kinh tế truyền thống của tỉnh, với chính sách: "trải chiếu hoa mời gọi các nhà đầu tư, trải thảm đỏ đón các nhà trí thức" về đầu tư xây dựng, phát triển tỉnh Bình Dương và Bình Dương đã trở thành nơi "đất lành chim đậu", thế nên ngành sản xuất gốm sứ coi như phần nội lực quan trọng của địa phương, vì vậy chủ cơ sở sản xuất gốm sứ được đối xử ưu ái hơn các hộ dân bình thường khác trong xã hội là điều tất yếu.

Mối quan hệ giữa chính quyền và các cơ sở sản xuất thể hiện ở phần trách nhiệm của chính quyền đối với cơ sở sản xuất và phần nghĩa vụ, quyền lợi của cơ sở sản xuất đối với xã hội, đối với chính quyền:

- Đối với chính quyền cấp tỉnh: ngoài việc định hướng chung cho ngành nghề sản xuất gốm sứ thông qua quy hoạch, kế hoạch dài hạn, ngắn hạn còn có nhiệm vụ chỉ đạo tổ chức thực hiện các giải pháp cụ thể để thực hiện được định hướng chung. Trong công việc chỉ đạo thực hiện bằng các giải pháp, để thúc đẩy kinh tế phát triển có giải pháp về chính sách đầu tư cho vay vốn, lãi suất, miễn giảm thuế vv... như phần trên đã nêu.

Mặt khác chính quyền còn tạo điều kiện dễ dàng thông thoáng trong di dời theo quy hoạch, trong việc lập thủ tục đăng ký kinh doanh, cấp phép kinh doanh, các thủ tục xuất nhập khẩu qua Hải quan tỉnh. Gần đây chính quyền tỉnh còn quy định các cơ quan chức năng liên quan có quyền thanh tra kiểm tra, không được gây phiền hà, nhưng nhiều cho các cơ sở sản xuất kinh doanh, mỗi năm chỉ được vào thanh, kiểm tra một lần đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Đối với chính quyền cấp huyện, thị: có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo định hướng, chỉ đạo của chính quyền cấp tỉnh, đồng thời được phân cấp quản lý một số phần việc cụ thể như: quản lý, đăng ký, cấp phép kinh doanh, quyết định vấn đề thu các loại thuế đối với các hộ sản xuất cá thể, doanh nghiệp tư nhân.

- Đối với chính quyền cấp xã, phường, thị trấn: Tổ chức thực hiện các chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên, đồng thời trực tiếp quản lý nhân hộ khẩu, giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn, trong đó có các làng gốm sứ. Thực tiếp xử lý các công việc hành chánh hàng ngày theo thẩm quyền luật pháp quy định, khi có

yêu cầu giải quyết của các hộ dân, các đơn vị sản xuất kinh doanh trên địa bàn, trong đó có các cơ sở sản xuất gốm sứ.

Như vậy việc tăng giảm qui mô sản xuất, công nghệ sản xuất thay đổi cũ đổi mới, sản lượng, chất lượng sản phẩm, mua bán lời lỗ ra sao, lương bổng thu nhập cao thấp thế nào do các cơ sở sản xuất tự lo liệu, chính quyền không can thiệp. Chính quyền chỉ xác nhận trên các giấy tờ hành chánh, như hợp đồng, đăng ký tài sản để vay vốn, xác nhận nhân hộ khẩu vv... Khi các cơ sở có đến yêu cầu, chính quyền sẵn sàng phục vụ.

- Về phía các chủ cơ sở sản xuất gốm sứ đối với chính quyền các cấp, ngoài quyền lợi và nghĩa vụ do pháp luật quy định phải tuân thủ, họ đã không còn xem chính quyền là mối lo ngại phải đối phó như trong thời bao cấp, họ đã thấy rõ vai trò quản lý tất yếu về hành chánh, an ninh trật tự của chính quyền, đồng thời chính quyền là chỗ dựa tin cậy trong quá trình sản xuất kinh doanh của họ.

### 3.2- Mối quan hệ giữa chủ, thợ trong sản xuất gốm sứ :

Trong các cơ sở sản xuất gốm sứ ở Bình Dương, yếu tố quyết định để tạo ra sản phẩm là con người. Những con người lao động sản xuất trong ngành gốm sứ từ lâu đã hình thành hai nhóm cơ bản: nhóm thứ nhất là những người quản lý, điều hành cơ sở, là Giám đốc, Ban quản lý cơ sở, hay nói cách khác là ông, bà chủ cơ sở, chủ lò. Nhóm thứ hai là lực lượng công nhân trực tiếp lao động sản xuất ra các sản phẩm gốm sứ. Mối quan hệ giữa hai nhóm người cơ bản này trong ngành sản xuất gốm sứ đã có những thay đổi, phát triển theo tiến trình lịch sử.

Ngay từ thời mới xuất hiện các lò gốm trên đất Bình Dương, dần dần đến khi hình thành ba làng gốm thì đa số chủ nhân là người Hoa di cư đến, lực

lượng công nhân làm thuê trong các lò cũng được phân là người Hoa, người Việt rất ít, chiếm số lượng không đáng kể. Trong giai đoạn này (trước năm 1930) quan hệ chủ thợ chưa rõ lắm, vì người có vo ẽn có tay nghề và kinh nghiệm, tập hợp một số người thân cận xung quanh cùng lao động sản xuất ra các sản phẩm gốm, khi bán được sản phẩm thu tiền về phần để mua sắm vật tư nguyên liệu để chuẩn bị cho kì lò sau, số còn lại phải chia nhau để cùng làm, cùng sống. Chủ, thợ chưa phân biệt ranh giới rõ ràng họ sống gắn bó với nhau, nhiều cùng hưởng, lõi lõi (nếu có) thì cùng chịu.

Đến giai đoạn sau năm 1930, nhất là từ những năm 1940 - 1950 trở đi, số người Hoa nhập cư vào Bình Dương với số lượng đông hơn, kinh tế chung và trong lĩnh vực sản xuất gốm sứ cũng có những bước phát triển. Mỗi quan hệ giữa chủ và người làm thuê đã có sự phân biệt ngày càng rõ ràng hơn. Giới chủ lò sản xuất gốm sứ truyền thống vẫn đa số là người Hoa (trừ các lò gạch, ngói có chủ là người Việt). Lực lượng công nhân làm thuê trong các lò gốm đã có người Việt. Người chủ bỏ vốn ra đầu tư vào lò gốm, họ tự chịu trách nhiệm với chính họ, lời lãi đều không chia sẻ với người làm thuê, những người làm thuê chỉ được nhận tiền công từ giới chủ sau mỗi kì lò, hoặc hàng tháng. Tiền công trả trên sức lao động mà người làm thuê đã bỏ ra, thông thường tiền công đắt thấp hơn giá trị lao động của người làm thuê, vì ở giai đoạn này, việc bóc lột giá trị thặng dư đã hình thành.

Đối với giới chủ các cơ sở gốm sứ Bình Dương, khoảng trên 90% là người Hoa (người Việt gốc Hoa). Họ gồm các họ phái như Quảng Đông, Triều Châu, Hẹ, Phước Kiến, sau năm 1940 có một số người Hoa thuộc dân tộc Nùng. Mỗi quan hệ giữa giới chủ thợ với nhau khá gắn bó, trong cùng một góc địa phương như Phước Kiến chẳng hạn, hay cùng họ Lý thì họ có sự liên kết lẫn nhau để

bảo vệ việc sản xuất kinh doanh, cạnh tranh trên thương trường. Đôi khi có cơ sở nào trong cùng hệ phái gặp khó khăn, những người khác sẽ sẵn sàng chia sẻ góp mỗi người ít vốn liếng để giúp đỡ. Tuy nhiên việc giúp đỡ ít xảy ra, đặc biệt bí quyết nghề nghiệp thì không chia sẻ, tự ai nấy giữ gìn. Những người Hoa khác hệ phái, không có sự liên kết như cùn g hệ phái. Đặc biệt trong giới người Hoa là chủ các sở gốm sứ, cùng họ, trong một hệ phái còn có biểu hiện sự liên kết với nhau qua việc cúng chùa ông Bổn. Gọi là chùa, nhưng đó là đền thờ một vị thần mà giới người Hoa rất tin tưởng, vị thần ấy có tên là “ông Bổn”. Hàng năm vào ngày 16 tháng 1 và ngày 16 tháng 7 âm lịch, cúng ông Bổn thật to tại một nơi như Lái Thiêu chẳng hạn, thì tất cả người cùng hệ phái ở Tân Phước Khánh, Chánh Nghĩa đều tập trung về chung lo lễ cúng. Đến lần sau tổ chức ở Chánh Nghĩa, thì Lái Thiêu và Tân Phước Khánh cùng tụ họp vê vv... và cứ luân phiên với nhau để bày tỏ lòng thành kính với vị thần bảo vệ cho sự làm ăn yên ổn, đồng thời thắt chặt mối liên kết lẫn nhau.

Đối với những người làm thuê trong các cơ sở sản xuất gốm sứ, họ cũng tự hình thành từng loại công việc mà họ thông thạo nhất. Cụ thể như thợ chế củi, chuyên chế củi thuê cho tất cả các lò gốm, thợ in chén (vẽ hoa văn lên sản phẩm), thợ vào lò, thợ ra lò, thợ chụm lửa, thợ xây (tạo hình), thợ nhúng men vv...mỗi loại thợ như vậy thường thì họ tự hình thành tổ nhóm, có cử ra tổ hoặc nhóm trưởng để quan hệ lãnh việc làm với chủ cơ sở. Đa số chủ, thợ quen thuộc nhau, chỉ báo, hợp đồng bằng miệng với nhau và hợp tác làm việc suốt năm này tháng khác, mỗi nhóm thợ, sẽ làm thuê cho năm ba lò nhất định và luân phiên nhau, dứt công đoạn ở cơ sở này, chuyển qua cơ sở kế tiếp, như loại thợ vào lò, ra lò, chụm lửa. Khi vào lò xong cho một lò, thì lò ấy đến giai đoạn chụm lửa, tốp thợ vào lò ấy phải chuyển qua lò kế đó để làm, và cứ xoay

vòng như vậy, không giống như công nhân trong xí nghiệp quốc doanh. Ở giai đoạn 1986-2000 các nhóm thợ như nêu trên vẫn tồn tại và hoạt động theo chu trình quen thuộc, duy chỉ có tổ chức công đoàn thì có phần hơi lỏng hơn giai đoạn bao cấp. Ở thời kì này vào tổ chức công đoàn chủ yếu để sinh hoạt chính trị, trên cơ sở tự nguyện, và không còn sự đối lập với giới chủ như trước.

Như vậy mối quan hệ giữa chủ và thợ trong giới sản xuất gốm sứ cũng có sự biến chuyển thay đổi theo thời gian, thời kì mở cửa kinh tế thị trường, mối quan hệ chủ thợ ít gắn bó như thuở ban đầu lập làng gốm nhưng tính chất bóc lột sức lao động có biểu hiện rõ nét hơn, nhưng xu hướng phát triển, dù có đến vài mươi năm sau, các cơ sở sản xuất gốm sứ ở Bình Dương cũng chưa thể và không thể phát triển lên thành giới tư bản được.

### 3.3- Mối quan hệ giữa ngành sản xuất gốm sứ với thị trường tiêu thụ :

Sản xuất sản phẩm hàng hoá là để bán trên thị trường cho người tiêu dùng sử dụng. Mối quan hệ giữa sản xuất gốm sứ với thị trường tiêu thụ đã hình thành từ lâu và nó cũng phát triển theo thời gian lịch sử.

Nếu như giai đoạn trước giải phóng 30 tháng 4 năm 1975 giới sản xuất gốm sứ ít quan tâm đến thị trường tiêu thụ vì đã có các chành (chứa và mua bán sản phẩm gốm sứ ) lo liệu việc lưu thông sản phẩm trên thị trường.

Đến giai đoạn sau giải phóng, bước vào thời kì bao cấp quan liêu, ngăn sông cấm chợ, việc tiêu thụ sản phẩm đã có Nhà nước lo liệu, giới sản xuất chỉ sản xuất ra sản phẩm theo kế hoạch đã được định trước từ ở đâu đó, do vậy khỏi phải lo tiêu thụ sản phẩm. Vả chăng có muốn lo cũng không được, vì hai chữ “thị trường “ lúc ấy là điều cấm kị.

Đến giai đoạn đổi mới 1986 -2000, mối quan hệ giữa sản xuất sản phẩm gốm sứ với thị trường đa ~ trở lại bình thường theo quy luật “cung – cầu” và “thị trường “ vốn có của nó.

Sản xuất không nghiên cứu thị trường tiêu thụ sản phẩm không phục vụ kịp thời theo yêu cầu thị hiếu đa dạng của giới tiêu dùng, thì sản xuất sẽ bị ế ẩm, thua lỗ, phá sản. Để tồn tại và phát triển các chủ cơ sở gốm sứ ngoài việc nghiên cứu cải tiến mẫu mã men màu cho sản phẩm còn phải nghiên cứu thị trường đầu ra của sản phẩm. Như các phần trước đã nêu sản phẩm lu, khạp, mái vú, hũ, có thị trường khá ổn định. Các sản phẩm gốm sành sứ dân dụng và bán sứ, sứ cao cấp có thị trường trong nước ngoài (xuất khẩu) rất đa dạng phải nghiên cứu vận dụng để sản phẩm sản xuất ra tiêu thụ được.

#### - Thị trường trong nước:

Là thị trường truyền thống và quan trọng nhất đối với ngành gốm sứ Bình Dương từ xa xưa và cả trong cuộc sống hiện tại. Hiện nay theo các nhà phân tích trong nước cho biết rằng đang có nhiều sản phẩm cùng chức năng sử dụng nhưng được sản xuất bằng công nghệ tiên tiến, và bằng những chất liệu rẻ hơn như nhựa cao cấp, kim loại, silicat ... đã cạnh tranh quyết liệt với hàng sành sứ. Thế nhưng tâm lý người Việt Nam vẫn quen dùng đồ sành sứ, đồ nhựa, đồ sắt tráng men, chắc thì có chắc nhưng đựng đồ thức ăn uống không ngon bằng đồ sành sứ, hơn nữa sử dụng đồ gốm sứ không sợ bị hoá chất xâm hại sức khoẻ. Thường đồ nhựa khi đựng các loại thức ăn, đồ uống với độ nóng cao dễ bị có mùi lạ, vì hoá chất đã bị sức nóng làm hoá chất tan chảy ra. Chính vì thế hàng gốm sành sứ vẫn còn có chỗ đứng trên thị trường trong nước, nhưng phải biết cải tiến mẫu mã hợp thị hiếu hơn, công nghệ sản xuất phải đổi mới, tăng chất lượng sản phẩm, giá thành giảm thì mới tồn tại và phát triển khoẻ khoắn được.

Mặt khác phải có định hướng chuyển địa bàn về thị trường nông thôn, vùng sâu, vùng xa, ở những nơi này hàng gốm sứ vẫn còn là những mặt hàng quen thuộc, thiết yếu trong cuộc sống hàng ngày của người tiêu dùng. Vì vậy quy hoạch lại vùng sản xuất gốm sứ, đưa ra khỏi những khu dân cư, đô thị, ngoài việc đảm bảo môi trường sinh thái còn có ý nghĩa cơ bản khác là đưa sản xuất đến gần với thị trường tiêu thụ ở nông thôn.

- Thị trường nước ngoài:

Nói đến thị trường nước ngoài, hay sản phẩm xuất khẩu ngành gốm sứ Bình Dương chỉ mới bắt đầu sôi nổi kể từ năm 1990 trở lại đây. Loại hàng hiện nay xuất khẩu được ra nước ngoài bao gồm các loại gốm đất nung, bán sứ và sứ cao cấp. Một số loại đôn voi, chậu hoa các loại đã được thị trường Âu, Mỹ ưa chuộng. Nhìn chung ngành gốm sứ mỹ nghệ Bình Dương có tiềm năng và triển vọng phát triển ngày càng mạnh mẽ hơn, tạo ra hiệu quả kinh tế xã hội khá tốt, góp phần đưa Bình Dương ngày càng vững vàng trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, và năng động nhất trong miền Đông Nam bộ. Tuy nhiên đi sâu phân tích tình hình hoạt động kinh doanh xuất khẩu gốm sứ mỹ nghệ Bình Dương thấy nổi lên một số vấn đề sau:

- Việc xuất khẩu gốm mỹ nghệ mới có bề rộng, chưa có chiều sâu.
- Hiệu quả kinh doanh còn hạn chế vì chi phí sản xuất vẫn còn khá cao, chất lượng sản phẩm chưa đạt độ tinh xảo đồng đều, mới chỉ có cơ sở Minh Long đạt tiêu chuẩn quốc tế ISO-9002.
- Công việc xuất khẩu sản phẩm gốm sứ toàn tỉnh chưa có một đầu mối điều hành liên kết thống nhất, đa số còn mang tính tự phát. Tự thân các cơ sở tìm đối tác, tìm đầu ra, tổ chức tiếp thị riêng, được đến đâu thực hiện đến đó, do vậy chưa phát huy thế mạnh tổng hợp, hiệu quả cao. Với thực trạng sản

xuất kinh doanh đơn lẻ và rắc rối hiện nay các đơn vị sản xuất gốm sứ mỹ nghệ xuất khẩu khó có thể thực hiện các hợp đồng lớn, có kim ngạch xuất khẩu cao. Thời gian qua có một vài đơn vị có được hợp đồng lớn, nhưng cuối cùng bị huỷ hợp đồng vì năng lực bản thân cơ sở không đáp ứng đủ lượng sản phẩm, đúng thời gian hợp đồng, cơ sở lại không muốn liên kết, chia sẻ với các cơ sở khác vì bản chất tư hữu cá thể và tâm lý lo sợ uy tín của đơn vị mình bị giảm sút hoặc trách nhiệm phải bồi thường khi sản phẩm của đơn vị khác cung cấp bị khách hàng nước ngoài trả "về do kém chất lượng.

Từ những mặt yếu nêu trên, Bình Dương cần có sự lãnh đạo quản lý của ngành công nghiệp, thương mại phối hợp, định ra chiến lược sản xuất và xuất khẩu hàng gốm sứ mỹ nghệ. Trong đó phải vận động g, tổ chức bằng hình thức nhẹ nhàng (như hiệp hội chẳng hạn) để liên kết hợp tác giữa các cơ sở sản xuất gốm mỹ nghệ xuất khẩu. Sự liên kết theo hướng phân công, chuyên môn hoá, phát huy thế mạnh sở trường của từng cơ sở.

Mặt khác phải xây dựng chiến lược, kế hoạch sản xuất xuất khẩu hàng gốm mỹ nghệ rõ ràng, cụ thể, trên cơ sở vận dụng phát huy các thành tựu khoa học kỹ thuật trên các phương diện hiện đại hóa sản xuất hiện đại hóa cả trong công tác tiếp thị, chào hàng, thậm chí ký hợp đồng qua internet, như một số nơi trên thế giới đã làm.

Từ trước tới nay chúng ta vẫn áp dụng “xuất khẩu cái ta đang có”, nhưng hướng tới phải áp dụng “xuất cái người ta cần, không chỉ xuất cái ta có”. Do vậy sẽ phải tổ chức nghiên cứu thị trường thường xuyên để kịp thời nắm bắt thông tin về đặc điểm nhu cầu của khách hàng nước ngoài, nhằm sản phẩm gốm sứ sản xuất ra luôn đáp ứng với thị hiếu khách hàng cả về chất lượng, số lượng, mẫu mã... Trong từng doanh nghiệp sẽ phải xác định thế mạnh riêng

vốn có, để có thể đưa ra các sản phẩm đặc trưng nổi bật của mình hoà quyện trong mối liên kết tổng thể. Trong đó chú ý kết hợp tính truyền thống của sản phẩm với tính hiện đại, để có thể đạt đến trình độ thẩm mỹ cao, tạo uy tín cho sản phẩm Việt Nam trên thị trường thế giới.

#### 4/ VỊ TRÍ CỦA NGÀNH TIỀU THỦ CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TRONG TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VĂN HÓA XÃ HỘI CỦA TỈNH BÌNH DƯƠNG:

- Bình Dương đã từng bước xây dựng và phát triển kinh tế tỉnh nhà từ nền kinh tế với điểm xuất phát rất thấp, chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, đến nay đã trở thành một trong những tỉnh thành phát triển nhanh và hiệu quả về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, xây dựng. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa, và được thể hiện như năm 1990 trong cơ cấu kinh tế tỉ lệ giá trị của ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng chỉ chiếm 10%, dịch vụ 26%, nông nghiệp 64%, thế nhưng đến năm 1999 – cơ cấu kinh tế được chuyển dịch theo tỉ lệ: công nghiệp 46%, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng 55%, dịch vụ vẫn 26%, còn nông nghiệp giảm xuống còn 18,9% (86).

Như vậy những thành quả đã đạt được của nền kinh tế tỉnh Bình Dương có sự đóng góp đáng kể của ngành nghề truyền thống gốm sứ và phải nhìn nhận rằng vai trò của ngành tiểu thủ công nghiệp gốm sứ chiếm một vị trí xứng đáng trong tổng thể kinh tế chung của Bình Dương.

Trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp đạt được hàng năm, giá trị của ngành tiểu thủ công nghiệp gốm sứ thể hiện cụ thể:

Năm 1986 – 10,46%

Năm 1997 – 12,94%

Năm 1998 – 14,09%

Năm 1999 – 13,31%

(Nguồn: Chi cục thống kê tỉnh Bình Dương ).

- Tiên tiến trình phát triển kinh tế của tỉnh Bình Dương thời gian qua, số lượng, tỉ lệ giá trị của gốm sứ đóng góp chung cho toàn ngành công nghiệp như đã nêu trên, nhưng vấn đề quan trọng hơn là tác động đẩy cả nền kinh tế phát triển, cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa.

Sản phẩm của tiểu thủ công nghiệp gốm sứ dù sao cũng có nhiều loại, phong phú đa dạng về mẫu mã, từ lâu đã trở thành hàng hóa cung cấp cho tiêu dùng và xuất khẩu, chính từ việc xuất khẩu gốm sứ đã tác động mạnh đến việc bắn thân các cơ sở sản xuất phải tự cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm bằng phương tiện máy móc hiện đại hơn mới có thể cạnh tranh và xuất khẩu được. Mặt khác ngành tiểu thủ công nghiệp gốm sứ vẫn luôn chiếm vị trí quan trọng trong thu hút lao động xã hội vào ngành nghề này.

Khi công nghiệp phát triển, nhu cầu cung cấp năng lượng tăng lên, kéo theo sự phát triển của ngành cung cấp điện năng. Trong đó nảy sinh mâu thuẫn sử dụng một số thiết bị nhập khẩu phải mất ngoại tệ, giá cao, thiết bị trong nước sản xuất chưa có. Chính các cơ sở gốm sứ đã giải quyết được mâu thuẫn này. Bằng cách đã nghiên cứu sản xuất ra các loại sứ cách điện, dùng cho truyền tải điện, có chất lượng không thua kém hàng nhập khẩu, giá thành lại thấp hơn nhiều lần, từ đó tác động đến việc giải quyết nhanh nhu cầu điện năng, công nghiệp phát triển nhanh hơn.

Trong định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh đến năm 2010, Bình Dương đặt ra mục tiêu phải đạt đến một cơ cấu kinh tế là công nghiệp 60%, dịch vụ 32% và nông nghiệp 8% (85).

Động lực chủ yếu đà<sup>2</sup>y mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế là tiếp tục phát triển mạnh các ngành công nghiệp, dịch vụ trong đó có ngành gốm sứ.

Riêng ngành gốm sứ vẫn đề đặt ra là phải tập trung giải quyết đầu tư công nghệ hiện đại, đặc biệt đối với nhóm sản phẩm gốm sứ mỹ nghệ xuất khẩu, có xuất khẩu được số lượng lớn sản phẩm thì mới đóng góp mạnh vào tăng kim ngạch xuất khẩu, tăng lượng hàng đối tác, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế của tỉnh có hiệu quả hơn.

Bên cạnh việc đầu tư đổi mới công nghệ, quy hoạch di dời các cụm sản xuất gốm sứ mới tránh ô nhiễm đồng thời tác động đến tiến độ đô thị hóa nhanh hơn trên địa bàn tỉnh.

Tại đây chỉ đề cập đến vai trò vị trí của ngành tiểu thủ công nghiệp gốm sứ trong nền kinh tế của tỉnh cũng như sự phát triển đổi mới của nó góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa, thật ra ngành tiểu thủ công nghiệp gốm sứ còn có vị trí khác khá quan trọng trong nền kinh tế xã hội của tỉnh, đó là sự nổi tiếng của các làng nghề truyền thống, có sắc thái riêng biệt, thu hút sự quan tâm của khách du lịch trong và ngoài nước đến với Bình Dương nhiều hơn cũng góp phần đáng kể vào sự phát triển chung của tỉnh Bình Dương.

# KẾT LUẬN

Bình Dương hiện nay là một trong những tỉnh thành nằm trong vùng trọng điểm phát triển kinh tế phía Nam. Trên tiến trình công nghiệp hóa hiện đại hóa nền kinh tế tinh nhả để góp phần đưa nền kinh tế cả nước hòa nhập, hội nhập vào nền kinh tế thế giới, trước mắt vươn lên một vị trí xứng đáng trong khu vực ASEAN, nên nhiều ngành nghề sản xuất kinh doanh phải thực hiện công nghiệp hóa hiện đại hóa, trong đó có ngành tiểu thủ công nghiệp gồm sứ. Chính vì thế việc nghiên cứu lịch sử hình thành phát triển của ngành gốm sứ, đặc biệt là giai đoạn đổi mới từ 1986 đến năm 2000, qua đó xem xét phân tích những mặt được, chưa được của các chủ trương, chính sách, lãnh đạo, quản lý, định hướng đúng đắn cho sự phát triển trong thời gian tới là việc làm quan trọng cần thiết.

Lịch sử mở cõi của người Việt xuống phương nam, đến vùng đất Nam bộ mới chỉ hơn 300 năm. Cùng với người Việt từ miền Bắc và đa số là vùng Ngũ Quang do các điều kiện lịch sử khác nhau, còn có người Hoa từ các miền duyên hải Trung Quốc đến định cư ở vùng Đồng Nai – Gia Định. Ở vùng đất mới này từng có dân cư bản địa sinh sống như người Phù Nam, các dân tộc ít người khác như Châu Mạ, Stiêng... Có thể các dân tộc bản địa ở vùng đất này cũng đã biết chọn nguyên liệu thiên nhiên sẵn có để làm đồ gốm sử dụng cho nhu cầu hàng ngày, các sản phẩm gốm cổ ấy đã được các nhà khảo cổ khai quật tìm thấy khá nhiều. Người Việt vùng Ngũ Quang khi vào vùng đất mới định cư cũng đã mang theo nghề và làng gốm, gạch ngói để sử dụng, tiêu biểu như vùng Tân Vạn ngày nay còn một số chứng tích ấy. Chỉ đáng tiếc chúng ta chưa tìm được những tài liệu lịch sử thành văn để khẳng định được xuất xứ và lịch sử phát triển ngành gốm sứ ở vùng đất này. Khi người Hoa đến định cư, trong số họ có nhiều người biết nghề là m gốm, nên đã xây dựng và phát triển nghề gốm. Như

vậy có thể khẳng định người Việt và người Hoa (Việt gốc Hoa) đã có công tạo ra ngành gốm sứ mang bản sắc Nam bộ trong suốt 300 năm mở cõi của nhân dân ta. Thủ Dầu Một, Bình Dương là một trong hai trung tâm sản xuất gốm sứ lớn nhất miền Nam, trung tâm kia là Đồng Nai. Về nguồn gốc hình thành các lò gốm, các làng gốm Bình Dương, hiện nay đang có nhiều giả thuyết khác nhau, nhưng căn cứ vào các chứng tích thực tế thì Tân Phước Khánh (Tân Uyên) là nơi xuất hiện lò gốm, làng gốm sứ đầu tiên ở đất Bình Dương, có cơ sở tin cậy hơn, có sức thuyết phục hơn các giả thuyết khác.

Ngành nghề sản xuất gốm sứ Bình Dương có thể được xem là một di sản văn hóa dân tộc, là tinh hoa tâm hồn trí tuệ và nhân văn dân tộc mà bao thế hệ người Bình Dương đã giữ gìn bao đời nay. Thợ gốm xưa dùng tay trau chuốt sản phẩm, hoa tay người thợ gốm thể hiện qua khâu trang trí trên mặt gốm. Làng gốm Lái Thiêu và Tân Phước Khánh có nhiều nghệ nhân, thợ giỏi chuyên làm gốm dân dụng và mỹ thuật, sản phẩm tiêu biểu là các loại đôn voi, bình hoa, gốm giả cổ ... Làng gốm Chánh Nghĩa chú trọng sản xuất các loại hàng ngang truyền thống và các sản phẩm dân gian rẻ tiền như heo đất, tượng ông Địa, thần Tài, các món đồ chơi bằng gốm, có câu ca dao:

Chiều chiều mượn ngựa ông Đô  
Mượn ba chú lính đưa cô tôi về  
Đưa về chợ Thủ bán hũ bán ve  
Bán bộ đồ chè bán cối đa^m tiêu...

Bộ đồ chè, cối đâm tiêu là sản phẩm, là biểu tượng cho tài hoa người thợ gốm Bình Dương.

Ngày nay khoa học công nghệ tiên tiến được áp dụng vào các khâu sản xuất sản phẩm gốm sứ nhưng tài hoa người thợ vẫn ra <sup>ết</sup> cần thiết và phải tiếp

tục phát triển tài hoa ấy trên sản phẩm gốm sứ hiện nay. Thiên nhiên đã ưu đãi cho những người làm nghề gốm ở vùng Bình Dương này. Chính con người đã tìm ra và triệt để tận dụng ưu thế để phát triển ngành nghề gốm sứ, không chỉ thoả mãn cho nhu cầu tiêu dùng tại địa phương mà còn cung cấp cho cả khu vực Nam bộ và xuất khẩu ra nhiều quốc gia khác. Trong quá khứ đã như vậy, hiện tại vẫn tiếp tục điều ấy và trong tương lai ngành gốm sứ sẽ phát triển hơn. Bởi lẽ gốm sứ là mặt hàng đa dạng, “rất lành” cho người sử dụng, không như nhiều loại sản phẩm tương tự được sản xuất từ nền công nghiệp kim loại hoá chất. Gốm sứ đang trở thành những mặt hàng mỹ nghệ đa tác dụng trong đời sống, từ đời sống tâm linh, đồ thờ cúng trang trí nội đình, miếu, đến trang trí nội thất của đủ công trình kiến trúc xây dựng hiện đại nhất.

Có thể khẳng định ngành gốm sứ trên đất Bình Dương là đặc trưng lịch sử văn hoá của Bình Dương và miền Đông Nam bộ.

Lịch sử hình thành, phát triển ngành nghề gốm sứ trên đất Bình Dương đã trải qua nhiều giai đoạn, có những bước thăng trầm khác nhau.

Về lĩnh vực kỹ thuật sản xuất gốm sứ đã phát triển từ cung cách hoàn toàn thủ công, tiến lên nửa thủ công một nửa cơ giới, đến nay có những bước phát triển nhảy vọt, đã ứng dụng được những kỹ thuật tiên tiến nhất như công nghệ thông tin, máy tính, internet vào sản xuất kinh doanh sản phẩm gốm sứ.

Về các mối quan hệ trong đó đặc biệt quan hệ giữa lãnh đạo quản lý chính quyền với giới sản xuất kinh doanh gốm sứ đã toát lên một vấn đề quan trọng, có thể xem đó là dấu ấn, hay bước ngoặt lịch sử: Khi siết chặt quản lý, chủ trương chính sách đưa ra một cách áp đặt, duy ý chí không phù hợp với quy luật thì sản xuất kinh doanh ngành gốm sứ đình trệ không phát triển (giai đoạn 1978 đến 1986).

Khi chủ trương, chính sách đưa ra trên thực tiễn, sát thực tế, phù hợp với quy luật thì sản xuất kinh doanh phát triển (giai đoạn 1986 – 2000).

Một khi đã phát triển, lãnh đạo quản lý tiếp tục tác động bằng nhiều giải pháp, để ngành tiểu thủ công nghiệp gốm sứ phát triển đúng hướng mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội, lịch sử văn hoá ngày càng cao hơn. Thật ra tổng giá trị sản phẩm sản xuất ra của ngành tiểu thủ công nghiệp gốm sứ Bình Dương không lớn hơn so với tổng giá trị sản xuất chung (GDP) của toàn tỉnh, nhưng không vì thế mà lãnh đạo quản lý, thiếu quan tâm hoặc xem nhẹ ngành nghề này. Bởi lẽ đây là một ngành kinh tế có một vị trí rất quan trọng trong tiến trình phát triển kinh tế văn hoá xã hội của tỉnh Bình Dương đi lên theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá, hơn nữa nó còn mang tính truyền thống, là đặc trưng nổi bật của bộ mặt lịch sử văn hoá Bình Dương. Hầu như ai cũng biết rằng cứ nói đến Bình Dương là nói đến sản phẩm gốm sứ, điêu khắc, sơn mài độc đáo, nói đến vườn cây trái ngọt ngào Lái Thiêu ... Chính những sắc thái độc đáo đó đã tăng thêm phần hấp dẫn, thu hút những người ở nơi khác về Bình Dương đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh và Bình Dương đã thật sự trở thành nơi “đất lành chim đậu”.

Do vậy trên tiến trình công nghiệp hoá hiện đại hoá nền kinh tế tỉnh Bình Dương, việc quy hoạch lại vùng chuyên sản xuất gốm sứ, để có điều kiện phát triển mạnh mẽ hơn là điều hết sức cần thiết. Đứng trên bình diện cả nước có thể nói ngành gốm sứ hiện nay đang ở thế cạnh tranh trên thị trường quốc tế, gốm sứ Bình Dương đã và đang phát triển mạnh mẽ, góp phần vào sự cạnh tranh chung đó. Các lò gốm được xây dựng khang trang, đường giao thông được xây dựng và tráng nhựa đến tận các xã, phường có lò gốm, nên khách nước ngoài nếu muốn có thể đến với các lò gốm sứ dễ dàng. Trong ngành gốm

sứ Bình Dương, thành phần hộ cá thể, cơ sở tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn (hay nói cách khác khu vực kinh tế dân doanh) chiếm tỉ lệ áp đảo so với khu vực kinh tế quốc doanh. Đây có thể xem là khu vực kinh tế năng động nhất, có tiềm năng lớn trong việc phát triển thị trường cả trong nước và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

Trong phạm vi hạn hẹp của luận văn chưa thể nêu đầy đủ các khía cạnh của lịch sử phát triển ngành gốm sứ Bình Dương, hơn nữa tài liệu tham khảo quá hạn chế, phần nào đã làm giảm tính khoa học, đa dạng phong phú của luận văn, nhưng dẫu sao luận văn cũng góp một phần nhỏ vào quá trình nghiên cứu lịch sử văn hoá nói chung và đặc biệt góp phần vào sự giữ gìn phát triển bản sắc văn hoá truyền thống của Bình Dương trong tiến trình phát triển đi lên theo hướng công nghiệp hiện đại hoá./.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi văn Vượng – Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội – 1998
2. Bùi văn Vượng – “Làng gốm Bát Tràng” – T/c Công nghiệp nhẹ, số 1, tháng 12 năm 1996 (trang 12 -14)
3. Bùi văn Vượng – “Làng gốm Biên Hòa” – T/c văn hóa nghệ thuật, số 1, năm 1996 (trang 50 -52)
4. Ban chỉ đạo lễ kỷ niệm 300 năm vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai - 300 năm hình thành phát triển – NXB Đồng Nai, 1998.
5. Báo cáo số 12/BC.UB của UBND tỉnh Sông Bé ngày 28/06/1980
6. Báo cáo số 01/BC.UB của UBND tỉnh ngày 17/07/1994 – Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 1994 – Định hướng phát triển thời kỳ 1996 -2000, nhiệm vụ năm 1995
7. Báo cáo thống kê của Sở Công nghiệp tỉnh Sông Bé, năm 1976
8. Báo cáo của ngành Công nghiệp tỉnh Sông Bé, năm 1985
9. Cheng Chinh Ho – “Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An” – Việt Nam khảo cứu – Tập san số 6/1960, Sài Gòn.
10. Chỉ thị số 232/CT.TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, ngày 27/08/1976
11. Chỉ thị số 232/CT.TW của Bộ Chính trị – BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, ngày 22/04/1978.
12. Công văn chỉ đạo của UBND tỉnh Sông Bé, về “cấm buôn bán hàng gốm sứ ra thị trường” ngày 22/07/1976.
13. Chỉ thị 13/CT.UB của UBND tỉnh Sông Bé ngày 17/04/1987, về việc thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp nhằm mở rộng giao lưu hàng hóa hợp pháp trong và ngoài tỉnh”.
14. Diệp Đình Hoa – “Suy nghĩ về gốm cổ ở các tỉnh phía Nam” – T/c văn hóa nghệ thuật số 3 -1998 (trang 31/42)

15. Dự án hợp tác khoa học kỹ thuật với U.N.D.P (Liên Hiệp Quốc) về nâng cao sản lượng và chất lượng gốm sứ Sông Be - Xí nghiệp Liên hiệp gốm sứ Sông Bé - 1987.
16. Đinh Huyền Dũng - “Gốm Đồng Nai” - T/c khoa học và đổi sống số 1, 1994 (trang 51 -53)
17. Đại Việt Sử Ký Toàn thư - Tập 1 - Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000.
18. Đào Linh Côn , Nguyễn Duy Tỵ - Địa điểm khảo cổ học Dốc Chùa - NXB khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
19. “Địa chí tỉnh Thủ Dầu Một” 1910. trong Địa chí Sông Bé, NXB Tổng hợp, Sông Bé, 1991.
20. Góp phần tìm hiểu Lịch sử văn hóa 300 năm - Sài Gòn – TP. Hồ Chí Minh – NXB Trẻ – TP. Hồ Chí Minh – 1998
21. Huỳnh Ngọc Trảng - Gốm Cây Mai Sài Gòn Xưa - NXB Trẻ 1994.
22. Huỳnh Ngọc Trảng - Gốm Biên Hòa - Kịch bản phim Tài liệu 1997
23. Huỳnh Ngọc Trảng, Nguyễn Đại Phúc - Tượng gốm Đồng Nai-Gia Định, NXB - Đồng Nai, 1997
24. Huỳnh Lứa -Lịch sử khai phá vùng đất nam Bộ, NXB TP.HCM, 1987
25. Hương Liên - “Gốm Chăm dân dã” Báo Tuổi trẻ chủ nhật, số 4299, ngày 24/10/1999.
26. Hà Văn Thư, Trần Hồng Đức - Tóm tắt niên biểu Lịch sử Việt Nam - NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1998
27. Hà Văn Tấn - Theo dấu các văn hóa cổ - NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998.
28. Huỳnh Thị Ngọc Tuyết - Thủ công nghiệp ở Sài Gòn - Chợ lớn Thời Nguyễn - trong các thế kỷ XVII - XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX - In trong “Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn, Kỷ yếu hội nghị khoa học lần 2 về thời Nguyễn, NXB Khoa học Xã hội, 1995.
29. Hà Văn Cẩn - Hán Văn Khẩn - Vài nét về gốm sứ Chu Đậu Việt Nam khảo cổ học - Tư liệu của Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, số 1/2001.

30. Josey Powdem – Chương trình phim tài liệu đêm 8/2/1990 của Đài truyền hình TP.HCM.
31. Khảo cổ học Sông Bé - Bảo tàng Sông Bé, NXB văn hóa thông tin Sông Bé, 1982.
32. Khảo cổ học Đồng Nai – Bảo tàng Đồng Nai, NXB Đồng Nai, 1991
33. Lê Quý Đôn – Phủ biên tạp lục, NXB khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964
34. Lênin – Toàn tập, tập 3, NXB Tiến bộ – Matcova, 1976
35. Lê Cảnh Hưởng – Di dời 252 cơ sở sản xuất gốm sứ – Báo Sài Gòn giải phóng, số 8621, ngày thứ năm 5/7/2001.
36. Lịch sử Đảng bộ Thị xã Thủ Dầu Một – tập 1 (1930-1945) (Sơ thảo), NXB Tổng hợp, Sông Bé, 1986.
37. Lịch sử Đảng bộ tỉnh Sông Bé – tập 1 (1930-1945) (Sơ thảo) NXB Tổng hợp, Sông Bé, 1990.
38. Lịch sử Đảng bộ huyện Tân Uyên – tập 1 (1930-1945) (Sơ thảo) NXB Tổng hợp, Sông Bé, 1992.
39. Mỹ thuật Bình Dương xưa và nay – Hội văn học nghệ thuật Bình Dương, xuất bản năm 1998, tại Xí nghiệp in Bình Dương.
40. Minh Hoa “Chuyển giao công nghệ lò nung mới cho các làng nghề gốm sứ” Báo Sài Gòn giải phóng ngày 24/07/2000.
41. Nguyễn An Dương, Trường Ký – Gốm sứ Sông Bé, NXB Tổng hợp, Sông Bé, 1992.
42. Nguyễn Đình Đầu – “Địa lý hành chính tỉnh Bình Dương qua các thời kỳ” in trong “Bình Dương đất lành chim đậu”, NXB văn nghệ, TP.HCM, 1999.
43. Như Hiên, Nguyễn Ngọc Hiền - Lê thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh, NXB Văn Học, Hà Nội, 1997.
44. Nguyễn Công Bình – “Sự phát triển của cộng đồng dân tộc Việt Nam trong khai phá đất Đồng Nai – Gia Định” in trong tập chuyên đề Góp phần tìm hiểu lịch sử – văn hóa 300 năm Sài Gòn – TP.HCM, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1998

45. Ninh Tú “Gốm nguyên thủy ở Việt Nam”, T/c văn hóa nghệ thuật, số 6, 1971 (trang 18 -24)
46. Nguyễn văn Y – “Giá trị nghệ thuật của gốm Việt Nam” T/c văn hóa nghệ thuật, số 1 -2, 1997 (trang 49 -52)
47. Nguyễn Sơn Dũng – Làng nghề gốm Lái Thiêu, Luận văn thạc sĩ văn hóa học, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, 1997.
48. Nghiêm Phú Ninh – Con đường phát triển tiểu công nghiệp – Thủ công nghiệp Việt Nam, NXB thông tin lý luận Hà Nội, 1986.
49. Nguyễn Thị Tuyết Hồng – Vài nét về gốm Mỹ thuật Đồng Nai – Luận văn tốt nghiệp đại học, Khoa Sử, Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 1990.
50. Nguyễn An – “Hoa tay người thợ gốm Bình Dương” In trong Bình Dương đất lành chim đậu, NXB Văn nghệ, TP.HCM, 1999
51. Nguyễn Phan Quang – “Lịch sử tỉnh Bình Dương qua niên giám và địa chỉ Thủ Dầu Một của thực dân Pháp” In trong Bình Dương – đất lành chim đậu, NXB Văn nghệ, TP. HCM, 1999
52. Nghị quyết của Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam số 254/TW ngày 15/07/1976
53. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ hai năm 1979.
54. Niên giám thống kê năm 1996, Chi cục thống kê tỉnh Bình Dương 8/1997
55. Niên giám thống kê năm 1997, Chi cục thống kê tỉnh Bình Dương 8/1997
56. Niên giám thống kê năm 1998, Chi cục thống kê tỉnh Bình Dương 8/1998
57. Niên giám thống kê năm 1999, Chi cục thống kê tỉnh Bình Dương 8/1999
58. Niên giám thống kê năm 2000, Chi cục thống kê tỉnh Bình Dương 8/2000
59. Phan Xuân Biên – “Cư dân Bình Dương qua các thời kỳ lịch sử” in trong Bình Dương đất lành chim đậu, NXB Văn nghệ TP.HCM, 1999
60. Phạm Xuân Nam – “Đổi mới kinh tế xã hội ở Việt Nam (1986 – 2000) Một cái nhìn tổng quan” – T/c Xã hội học số 1, 2001
61. Phan Văn Tường – Đất sét công nghiệp, NXB khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 1980

62. Phan Huy Lê – Gốm Bát Tràng, NXB Thế giới mới, Hà Nội 1995
63. Phan Xuân Biên, Phan An – “Về vấn đề vị trí của người Hoa trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam”, T/c Khoa học Xã hội, số 1, 1989
64. Phan Gia Bên – Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam – NXB Văn sử địa, Hà Nội, 1957
65. Phạm Lý Hương – “Chất liệu gốm và phương pháp nghiên cứu nó” T/c khảo cổ học, số 4, 1990 (trang 38 -47).
66. Quyết định số 180/QĐ.UB của UBND tỉnh Sô ng Bé – Về việc phát triển kinh tế tập thể gia đình, cá thể và tư doanh trong lĩnh vực công nghiệp tiểu thủ công nghiệp, xây dựng vận tải – ngày 11/07/1988.
67. Quyết định số 115/2001/CT của UBND Tỉnh Bình Dương, ngày 25/07/2001, về việc phê duyệt kế hoạch di dời các cơ sở sản xuất gốm sứ, gạch ngói ra khỏi khu đông dân cư.
68. Sơn Nam – “Lái Thiêu chiếc nôi gốm sứ Thủ Dầu Một”, T/c Du lịch Sông Bé, Sở Văn Hóa Thông tin Sông Bé xuất bản, năm 1984.
69. Sơn Nam – Lịch sử khẩn hoang miền Nam, NXB Trẻ, TP. HCM, 1997
70. Sở Văn Hóa Thông tin Bình Dương – Thủ Dầu Một – Bình Dương đất lành chim đậu, NXB Văn nghệ TP.HCM, 1999
71. Sở Văn hóa Thông tin Bình Dương kỳ yếu Hội thảo khoa học “Thủ Dầu Một – Bình Dương 300 năm” in tại Xí nghiệp in Bình Dương năm 1998.
72. Trịnh Hoài Đức – Gia Định thành công thông chí (Tập hạ), Nhà văn hóa phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972
73. Tuấn Anh – “Khoa học công nghệ tạo bước nhảy vọt cho nghệ gốm sứ” Báo Bình Dương, số 426, ngày 22/10/1999.
74. Trần Tuấn Anh – “Làng gốm sứ Lái Thiêu hôm nay” – Báo Bình Dương, số 676, ngày 13/06/2001.
75. Trần Khánh Chương – “Từ đất nung đấn sứ” T/c nghiên cứu Văn hóa nghệ thuật, số 4, tháng 08/1985.
76. Trần Khánh Chương – “Tạo dáng và trang trí cho đồ sứ” T/c nghiên cứu Văn hóa nghệ thuật, số 3, năm 1979.

77. Trần Bạch Đằng chủ biên – Địa chí tỉnh Sông Bé, NXB Tổng hợp, Sông Bé, 1991.
78. Trần Văn Rạng – Đánh giá hiện trạng và đề xuất các giải pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường ngành sản xuất gốm sứ và gạch ngói trên địa bàn tỉnh Bình Dương – Báo cáo tổng hợp đề tài khoa học – Sở Công nghiệp Bình Dương, tháng 12/2000.
79. Trương Thị Yến – “Nhà Nguyễn với các thương nhân người Hoa thế kỷ XIX” T/c nghiên cứu lịch sử, số 3, 1981
80. Tô Ngọc Thanh – “Làng nghề truyền thống và những vấn đề cấp bách đặt ra” T/c văn hóa nghệ thuật, số 1, 1996 (trang 19 -20)
81. Thuận An những chặng đường lịch sử, NXB Tổng hợp, Sông Bé, 1986
82. Vương Hồng Sển, Cảnh Đức Trấn đào lục – Hiếu cổ đặc san số 5, 1972 (Ấn hẩm không bán).
83. Vương hồng Sển – Khảo cổ về đồ sứ men lam Huế, NXB mỹ thuật, Hà Nội, 1999.
84. Văn Kiện Hội nghị đại biểu giữa nhiệm kỳ của Tỉnh Đảng bộ Sông Bé khóa V, tháng 3/1994.
85. Văn kiện Đại hội Đại biểu Tỉnh Đảng bộ Bình Dương lần thứ VII, tháng 12/2000.

## TÀI LIỆU TIẾNG NƯỚC NGOÀI

1. Morgen Hall – The Potter's Prime, xuất bản ở Singapore, 1995
2. Tony Birks – The Complete Potter's Companion (Revised edition), NXB A.Bulfinch Press Book, HongKong, 1998.